



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

# CÔNG BÁO

*Thành phố Hồ Chí Minh*

Số 33

Ngày 01 tháng 6 năm 2014

## MỤC LỤC

Trang

### **PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**

#### **ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ**

- 09-5-2014 - Quyết định số 17/2014/QĐ-UBND về việc điều chỉnh một phần giá các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh áp dụng cho các cơ sở y tế công lập trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh theo Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT-BYT-BTC ngày 29 tháng 02 năm 2012 của Bộ Y tế - Bộ Tài chính. 3
- 09-5-2014 - Quyết định số 18/2014/QĐ-UBND sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về trình tự, thủ tục ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân các cấp tại Thành phố Hồ Chí Minh ban hành kèm theo Quyết định số 67/2011/QĐ-UBND ngày 24 tháng 10 năm 2011 của Ủy ban nhân dân Thành phố. 7
- 12-5-2014 - Quyết định số 19/2014/QĐ-UBND ban hành Quy định về cấm mốc giới và quản lý mốc giới theo quy hoạch đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh. 13

**ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 3**

- 08-5-2014 - Quyết định số 01/2014/QĐ-UBND ban hành Quy định khu vực, đường phố, địa điểm sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, nơi để phế thải vật liệu xây dựng trên địa bàn Quận 3. 24

**ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN BÌNH TÂN**

- 13-5-2014 - Quyết định số 02/2014/QĐ-UBND ban hành Quy chế phối hợp giải quyết bước đầu các vụ đình công không đúng quy định pháp luật lao động trên địa bàn quận Bình Tân. 34

**PHẦN VĂN BẢN KHÁC****ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ**

- 16-5-2014 - Quyết định số 2354/QĐ-UBND về xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) Quận 9. 43
- 16-5-2014 - Quyết định số 2355/QĐ-UBND về xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015) quận Bình Thạnh. 52
- 16-5-2014 - Quyết định số 2357/QĐ-UBND về duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015) của huyện Cần Giờ. 59

# PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

## ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 17/2014/QĐ-UBND

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 5 năm 2014*

### QUYẾT ĐỊNH

**Về việc điều chỉnh một phần giá các dịch vụ khám bệnh,  
chữa bệnh áp dụng cho các cơ sở y tế công lập trên địa bàn  
Thành phố Hồ Chí Minh theo Thông tư liên tịch số  
04/2012/TTLT-BYT-BTC ngày 29 tháng 02 năm 2012  
của Bộ Y tế - Bộ Tài chính**

### ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Bảo hiểm y tế ngày 14 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25 tháng 4 năm 2006 của Chính phủ quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 85/2012/NĐ-CP ngày 15 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ về cơ chế hoạt động, cơ chế tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp y tế công lập và giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT-BYT-BTC ngày 29 tháng 02 năm 2012 của Bộ Y tế - Bộ Tài chính ban hành mức tối đa khung giá một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 1223/QĐ-BYT ngày 18 tháng 4 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc đính chính Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT-BYT-BTC ngày 29 tháng 02 năm 2012 của Liên Bộ Y tế - Bộ Tài chính ban hành mức tối đa khung giá một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 1904/1998/QĐ-BYT ngày 10 tháng 8 năm 1998 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành danh mục phân loại phẫu thuật và thủ thuật;

Căn cứ Quyết định số 2590/2004/QĐ-BYT ngày 30 tháng 7 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành danh mục phân loại thủ thuật được hưởng phụ cấp theo Quyết định số 155/2003/QĐ-TTg ngày 30 tháng 7 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số chế độ phụ cấp đặc thù đối với công chức, viên chức ngành y tế;

Căn cứ Quyết định số 355/QĐ-BYT ngày 09 tháng 02 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Y tế phê duyệt danh mục định mức tạm thời thuốc, hóa chất và vật tư tiêu hao để làm cơ sở xây dựng giá dịch vụ y tế;

Căn cứ Quyết định số 508/QĐ-BYT ngày 20 tháng 02 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành tạm thời định mức kinh tế kỹ thuật làm cơ sở xây dựng giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Công văn số 2210/BYT-KH-TC ngày 16 tháng 4 năm 2012 của Bộ Y tế về việc hướng dẫn triển khai Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT-BYT-BTC;

Căn cứ Công văn số 1513/BHXH-CSYT ngày 20 tháng 4 năm 2012 của Bảo hiểm Xã hội Việt Nam về việc hướng dẫn triển khai Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT-BYT-BTC;

Căn cứ Nghị quyết số 33/2013/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2013 của Hội đồng nhân dân Thành phố về việc điều chỉnh một phần giá các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh áp dụng cho các cơ sở y tế công lập trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh theo Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT-BYT-BTC ngày 29 tháng 02 năm 2012 của Bộ Y tế - Bộ Tài chính;

Xét Tờ trình số 7258/TTr-SYT ngày 31 tháng 10 năm 2013 của Sở Y tế về việc điều chỉnh một phần giá các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh áp dụng cho các cơ sở y tế công lập trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh theo Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT-BYT-BTC của Bộ Y tế - Bộ Tài chính,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Nay điều chỉnh một phần giá các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh áp dụng cho các cơ sở y tế công lập trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh theo Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT-BYT-BTC ngày 29 tháng 02 năm 2012 của Bộ Y tế - Bộ Tài chính, như sau:

1. Đối tượng áp dụng điều chỉnh giá một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh áp dụng cho các cơ sở y tế công lập trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh theo Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT-BYT-BTC ngày 29 tháng 02 năm 2012 của Bộ Y tế - Bộ Tài chính:

Các cơ sở y tế công lập trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện chức năng khám, chữa bệnh, gồm:

\* Tuyến thành phố: gồm 29 bệnh viện, 01 Khu Điều trị, 02 Trung tâm, 01 Phòng khám chuyên khoa.

\* Tuyến huyện: gồm 23 bệnh viện quận - huyện.

\* Tuyến cơ sở: gồm 322 trạm y tế phường - xã, thị trấn.

2. Phương án điều chỉnh giá một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh áp dụng cho các cơ sở y tế công lập trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh theo Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT-BYT-BTC ngày 29 tháng 02 năm 2012 của Bộ Y tế - Bộ Tài chính (dưới đây viết tắt là TTLT 04/2012).

a) Xây dựng theo lộ trình 3 năm (năm 2014, năm 2015, năm 2016, điều chỉnh hàng năm), đạt mức tối đa khung giá đến năm 2016. Thực hiện việc điều chỉnh bắt đầu từ ngày 01 tháng 6 năm 2014 với lộ trình cụ thể như sau:

- Từ ngày 01 tháng 6 năm 2014:

+ Phần A, B, C (trừ C4): 75% TTLT 04/2012 (477 dịch vụ kỹ thuật);

+ Phần C4: 65% TTLT 04/2012 (1.519 dịch vụ kỹ thuật).

- Từ ngày 01 tháng 6 năm 2015:

+ Phần A, B, C (trừ C4): 85% TTLT 04/2012;

+ Phần C4: 75% TTLT 04/2012.

- Từ ngày 01 tháng 6 năm 2016:

Phần A, B, C: 100% TTLT 04/2012.

b) Riêng đối với 25 dịch vụ kỹ thuật được quy định tại TTLT 04/2012 có giá bằng hoặc thấp hơn giá cũ (Thông tư liên bộ số 14/TTLB ngày 30 tháng 9 năm 1995 của Bộ Y tế - Bộ Tài chính - Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội - Ban Vật giá Chính phủ và Thông tư liên tịch số 03/2006/TTLT-BYT-BTC-BLĐTBXH ngày 26 tháng 01 năm 2006 của Bộ Y tế - Bộ Tài chính - Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội): thực hiện mức 100% khung giá TTLT 04/2012.

c) Đối với 1.038 dịch vụ kỹ thuật không quy định tại TTLT 04/2012 gồm: 911 dịch vụ kỹ thuật của Thông tư liên tịch số 03/2006/TTLT-BYT-BTC-BLĐTBXH ngày 26 tháng 01 năm 2006 của Bộ Y tế - Bộ Tài chính - Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và 127 dịch vụ kỹ thuật tương đương theo Quyết định số 4070/QĐ-UBND ngày 25 tháng 8 năm 2011 của Ủy ban nhân dân Thành phố: giữ nguyên giá (do không bị điều chỉnh bởi TTLT 04/2012).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày, kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Y tế, Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng các sở - ngành Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận - huyện và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Hứa Ngọc Thuận**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 18/2014/QĐ-UBND

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 5 năm 2014*

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về trình tự, thủ tục  
ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân các cấp  
tại Thành phố Hồ Chí Minh ban hành kèm theo Quyết định  
số 67/2011/QĐ-UBND ngày 24 tháng 10 năm 2011  
của Ủy ban nhân dân Thành phố**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 91/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân;

Căn cứ Nghị định số 40/2010/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về kiểm tra và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 100/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 9 năm 2010 của Chính phủ về Công báo;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính và Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 07/2014/TT-BTP ngày 24 tháng 02 năm 2014 của Bộ Tư pháp hướng dẫn việc đánh giá tác động của thủ tục hành chính và rà soát, đánh giá thủ tục hành chính;

Xét Tờ trình số 1952/TTr-STP-VB ngày 17 tháng 4 năm 2014 của Giám đốc Sở Tư pháp;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về trình tự, thủ tục ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân các cấp tại Thành phố Hồ Chí Minh ban hành kèm theo Quyết định số 67/2011/QĐ-UBND ngày 24 tháng 10 năm 2011 của Ủy ban nhân dân Thành phố cụ thể như sau:

#### **1. Sửa đổi, bổ sung Điều 8:**

**“Điều 8. Đánh giá tác động của thủ tục hành chính quy định trong dự thảo văn bản quy phạm pháp luật**

1. Cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản có quy định về thủ tục hành chính phải tổ chức đánh giá tác động của quy định về thủ tục hành chính theo các tiêu chí: sự cần thiết của thủ tục hành chính, tính hợp lý của thủ tục hành chính, tính hợp pháp của thủ tục hành chính, chi phí tuân thủ của thủ tục hành chính được quy định tại Điều 10 Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Khoản 3 Điều 1 Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính và Thông tư số 07/2014/TT-BTP ngày 24 tháng 02 năm 2014 của Bộ Tư pháp hướng dẫn việc đánh giá tác động của thủ tục hành chính và rà soát, đánh giá thủ tục hành chính.

2. Việc đánh giá tác động của thủ tục hành chính được tiến hành trong giai đoạn dự thảo văn bản quy phạm pháp luật và phải hoàn thành trước khi gửi dự thảo văn bản quy phạm pháp luật cho Sở Tư pháp để thẩm định theo quy định tại Điều 10 Quy định này.

3. Quy trình đánh giá tác động của thủ tục hành chính; biểu mẫu đánh giá tác động của thủ tục hành chính được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 07/2014/TT-BTP ngày 24 tháng 02 năm 2014 của Bộ Tư pháp hướng dẫn việc đánh giá tác động của thủ tục hành chính và rà soát, đánh giá thủ tục hành chính.

4. Sở Tư pháp có trách nhiệm hướng dẫn, đôn đốc các cơ quan chủ trì soạn thảo trong việc sử dụng biểu mẫu của thủ tục hành chính.”



## **2. Sửa đổi, bổ sung Điều 9:**

### **“Điều 9. Lấy ý kiến đối với thủ tục hành chính quy định trong dự thảo văn bản quy phạm pháp luật**

1. Đối với dự thảo văn bản quy phạm pháp luật có quy định về thủ tục hành chính, ngoài việc tổ chức lấy ý kiến của các cơ quan, tổ chức hữu quan và đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của văn bản theo quy định tại Điều 7 Quy định này, cơ quan chủ trì soạn thảo còn phải lấy ý kiến của Sở Tư pháp đối với thủ tục hành chính quy định trong dự thảo văn bản quy phạm pháp luật.

#### 2. Hồ sơ gửi lấy ý kiến gồm:

a) Văn bản đề nghị góp ý kiến, trong đó nêu rõ vấn đề cần xin ý kiến đối với quy định về thủ tục hành chính, xác định rõ các tiêu chí đã đạt được của thủ tục hành chính nêu tại Điều 10 Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ; Khoản 3 Điều 1 Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ và Thông tư số 07/2014/TT-BTP ngày 24 tháng 02 năm 2014 của Bộ Tư pháp;

b) Dự thảo văn bản có quy định về thủ tục hành chính;

c) Bản đánh giá tác động của thủ tục hành chính theo quy định tại Điều 10 Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ; Khoản 3 Điều 1 Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ và Thông tư số 07/2014/TT-BTP ngày 24 tháng 02 năm 2014 của Bộ Tư pháp.

3. Sở Tư pháp có trách nhiệm cho ý kiến về thủ tục hành chính quy định trong dự thảo văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền ban hành của Ủy ban nhân dân Thành phố. Nội dung cho ý kiến về quy định thủ tục hành chính chủ yếu xem xét các vấn đề được quy định tại Điều 7 và Điều 8 của Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ. Trong trường hợp cần thiết, Sở Tư pháp tổ chức lấy ý kiến cơ quan, tổ chức hữu quan và đối tượng chịu sự tác động của quy định về thủ tục hành chính.

4. Thời hạn cho ý kiến đối với quy định về thủ tục hành chính: kể từ ngày nhận đủ hồ sơ gửi lấy ý kiến, chậm nhất là 10 (mười) ngày làm việc, Sở Tư pháp có trách nhiệm cho ý kiến về nội dung quy định thủ tục hành chính trong dự thảo văn bản và gửi văn bản tham gia ý kiến cho cơ quan chủ trì soạn thảo.

Trường hợp thủ tục hành chính có đối tượng tuân thủ rộng, đa ngành, đa lĩnh vực và phức tạp về nội dung thì thời hạn góp ý kiến không quá 20 (hai mươi) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ gửi lấy ý kiến.

5. Cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm nghiên cứu, tiếp thu ý kiến góp ý của Sở Tư pháp. Trường hợp có ý kiến khác với Sở Tư pháp thì cơ quan chủ trì soạn thảo phải giải trình cụ thể.

Việc tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý đối với quy định về thủ tục hành chính trong dự thảo văn bản quy phạm pháp luật phải được thể hiện thành một phần riêng trong văn bản tiếp thu, giải trình. Văn bản tiếp thu, giải trình phải được gửi đến Sở Tư pháp.”

### **3. Sửa đổi, bổ sung Điều 10:**

#### **“Điều 10. Thẩm định dự thảo văn bản quy phạm pháp luật**

1. Dự thảo văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân Thành phố hoặc dự thảo nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố (trong trường hợp Ủy ban nhân dân Thành phố được giao soạn thảo) phải được Sở Tư pháp thẩm định trước khi trình Ủy ban nhân dân Thành phố, bao gồm cả dự thảo văn bản quy phạm pháp luật có nội dung thuộc bí mật Nhà nước.

Thời gian thẩm định là 10 (mười) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được dự thảo và đầy đủ hồ sơ thẩm định theo quy định. Đối với những dự thảo văn bản phức tạp, có phạm vi điều chỉnh liên quan đến nhiều ngành, nhiều lĩnh vực hoặc những dự thảo văn bản có quy định về thủ tục hành chính thì thời gian thẩm định là 20 (hai mươi) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ thẩm định theo quy định.”

2. Hồ sơ gửi thẩm định gồm:

a) Công văn yêu cầu thẩm định;

b) Tờ trình đảm bảo các nội dung theo quy định tại Điểm a Khoản 3 Điều 7 Quy định này;

c) Dự thảo văn bản;

d) Bản tổng hợp ý kiến góp ý về dự thảo;

đ) Bản đánh giá tác động của thủ tục hành chính; văn bản góp ý về thủ tục hành chính của Sở Tư pháp; văn bản tiếp thu, giải trình của cơ quan chủ trì soạn thảo về ý kiến góp ý của Sở Tư pháp đối với dự thảo văn bản có quy định về thủ tục hành chính;

e) Các tài liệu có liên quan.

3. Phạm vi thẩm định bao gồm:

a) Sự cần thiết ban hành, đối tượng, phạm vi điều chỉnh của văn bản;

b) Tính hợp hiến, hợp pháp và tính thống nhất, đồng bộ của dự thảo văn bản với hệ thống pháp luật hiện hành;

c) Ngôn ngữ, kỹ thuật soạn thảo văn bản;

d) Tính khả thi của dự thảo văn bản;

đ) Đối với dự thảo văn bản có quy định về thủ tục hành chính, ngoài việc thẩm định nội dung dự thảo văn bản quy phạm pháp luật, Sở Tư pháp có trách nhiệm thẩm định quy định về thủ tục hành chính và thể hiện nội dung này trong văn bản thẩm định. Nội dung thẩm định thủ tục hành chính chủ yếu xem xét các tiêu chí quy định tại Điều 10 Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ; Khoản 3 Điều 1 Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ và Thông tư số 07/2014/TT-BTP ngày 24 tháng 02 năm 2014 của Bộ Tư pháp.

Sở Tư pháp không tiếp nhận hồ sơ gửi thẩm định nếu dự thảo văn bản quy phạm pháp luật có quy định về thủ tục hành chính chưa có Bản đánh giá tác động về thủ tục hành chính, văn bản góp ý về thủ tục hành chính và văn bản tiếp thu, giải trình của cơ quan chủ trì soạn thảo về ý kiến góp ý của Sở Tư pháp đối với dự thảo văn bản có quy định về thủ tục hành chính.

4. Trong quá trình thẩm định, nếu xét thấy cần thiết, cơ quan thẩm định có thể thực hiện các quyền sau:

a) Yêu cầu cơ quan chủ trì soạn thảo thuyết trình thêm về dự thảo; cung cấp thêm thông tin và những tài liệu có liên quan hoặc phối hợp với cơ quan chủ trì soạn thảo khảo sát thực tế;

b) Yêu cầu cơ quan chủ trì soạn thảo chuẩn bị lại dự thảo nếu dự thảo chưa đảm bảo về tính thống nhất của pháp luật hoặc chưa thực hiện đầy đủ các thủ tục tại Quy định này.

5. Đối với các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật do Sở Tư pháp chủ trì soạn thảo, giao Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố kiểm tra nội dung để đảm bảo tính hợp hiến, hợp pháp và tính thống nhất của văn bản. Trường hợp, dự thảo văn bản do Sở Tư pháp chủ trì soạn thảo có quy định về thủ tục hành chính thì Sở Tư pháp cũng phải tổ chức đánh giá tác động của thủ tục hành chính, đảm bảo theo các tiêu chí quy định tại Điều 10 Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ; Khoản 3 Điều 1 Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ và Thông tư số 07/2014/TT-BTP ngày 24 tháng 02 năm 2014 của Bộ Tư pháp và chịu trách nhiệm về bản đánh giá tác động do mình thực hiện.

6. Trong trường hợp cần thiết, Giám đốc Sở Tư pháp hoặc Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố có thể mời một số chuyên gia, nhà khoa học am hiểu về lĩnh vực liên quan để tham gia thẩm định, kiểm tra dự thảo văn bản.”

#### **4. Sửa đổi, bổ sung Điều 11:**

##### **“Điều 11. Giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định**

1. Sau khi nhận được văn bản thẩm định về dự thảo văn bản, trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc, cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm nghiên cứu, tiếp thu ý kiến của cơ quan thẩm định, chỉnh lý dự thảo và xây dựng Tờ trình chính thức để trình Ủy ban nhân dân Thành phố, đồng thời gửi đến Sở Tư pháp và Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố.

2. Trong trường hợp có ý kiến khác với cơ quan thẩm định thì cơ quan chủ trì soạn thảo báo cáo, giải trình rõ quan điểm, cơ sở pháp lý để trình Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, quyết định.”

#### **5. Sửa đổi, bổ sung Điểm đ Khoản 3 Điều 12:**

“đ) Bản đánh giá tác động của quy định về thủ tục hành chính; văn bản góp ý về thủ tục hành chính của Sở Tư pháp; văn bản tiếp thu, giải trình của cơ quan chủ trì soạn thảo về ý kiến góp ý của Sở Tư pháp đối với dự thảo văn bản có quy định về thủ tục hành chính;”

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày ký. Các nội dung khác của Quy định về trình tự, thủ tục ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân các cấp tại Thành phố Hồ Chí Minh ban hành kèm theo Quyết định số 67/2011/QĐ-UBND ngày 24 tháng 10 năm 2011 của Ủy ban nhân dân Thành phố không được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định này vẫn có hiệu lực thi hành.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Tư pháp, Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng các Sở - ban - ngành Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận - huyện, phường - xã, thị trấn và các cơ quan tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Hứa Ngọc Thuận**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 19/2014/QĐ-UBND

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 5 năm 2014*

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy định về cấm mốc giới và quản lý mốc giới  
theo quy hoạch đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Thông tư số 15/2010/TT-BXD ngày 27 tháng 8 năm 2010 của Bộ Xây dựng quy định về cấm mốc giới và quản lý mốc giới theo quy hoạch đô thị;

Xét đề nghị của Sở Quy hoạch - Kiến trúc tại Tờ trình số 483/TTr-SQHKT ngày 18 tháng 02 năm 2014 và ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Công văn số 4648/STP-VB ngày 22 tháng 11 năm 2013,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về cấm mốc giới và quản lý mốc giới theo quy hoạch đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày ký. Bãi bỏ các quy định trước đây của Ủy ban nhân dân Thành phố trái với nội dung của Quyết định này.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Quy hoạch - Kiến trúc, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân

dân các quận, huyện và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Hữu Tín**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

## **QUY ĐỊNH**

### **Cấm mốc giới và quản lý mốc giới theo quy hoạch đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 19/2014/QĐ-UBND  
ngày 12 tháng 5 năm 2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố)*

### **Chương I**

### **QUY ĐỊNH CHUNG**

#### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy định này quy định về lập, thẩm định, phê duyệt Hồ sơ cấm mốc giới theo quy hoạch đô thị, triển khai cấm mốc giới ngoài thực địa và quản lý mốc giới (sau đây gọi tắt là công tác cấm mốc giới và quản lý mốc giới) phục vụ cho công tác quản lý và phát triển đô thị theo quy hoạch đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh.

#### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Các tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác cấm mốc giới và quản lý mốc giới theo quy hoạch đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh phải tuân theo Quy định này, những nội dung không được quy định tại Quy định này thì thực hiện theo Thông tư số 15/2010/TT-BXD ngày 27 tháng 02 năm 2010 của Bộ Xây dựng quy định về Cấm mốc giới và quản lý mốc giới theo quy hoạch đô thị (sau đây gọi tắt là Thông tư số 15/2010/TT-BXD) và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

### **Chương II**

### **QUY ĐỊNH VỀ LẬP, THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT NHIỆM VỤ, HỒ SƠ CẤM MỐC GIỚI**

#### **Điều 3. Trách nhiệm tổ chức lập, phê duyệt nhiệm vụ, hồ sơ cấm mốc giới**

1. Sở Quy hoạch - Kiến trúc tổ chức lập nhiệm vụ, hồ sơ cấm mốc giới, trình Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt và triển khai cấm mốc giới các đồ án quy hoạch

thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ và quy hoạch chung các quận, huyện, quy hoạch phân khu (quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị tỷ lệ 1/2000), quy hoạch chi tiết, đồ án thiết kế đô thị riêng có ranh giới từ hai quận, huyện trở lên và các khu vực có ý nghĩa quan trọng của Thành phố.

2. Ủy ban nhân dân quận tổ chức lập, phê duyệt nhiệm vụ, hồ sơ cấm mốc giới và triển khai cấm mốc giới các đồ án quy hoạch phân khu (quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị tỷ lệ 1/2000) quy hoạch chi tiết, đồ án thiết kế đô thị riêng trong phạm vi địa giới hành chính do mình quản lý (trừ trường hợp quy định tại Khoản 1, 4, 5 Điều này).

3. Ủy ban nhân dân huyện tổ chức lập, phê duyệt nhiệm vụ, hồ sơ cấm mốc giới và triển khai cấm mốc giới quy hoạch chung, quy hoạch chi tiết thị trấn thuộc huyện và các đồ án quy hoạch phân khu (quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị tỷ lệ 1/2000), quy hoạch chi tiết, đồ án thiết kế đô thị riêng trong phạm vi địa giới hành chính do mình quản lý (trừ trường hợp quy định tại Khoản 1, 4, 5 Điều này).

4. Ủy ban nhân dân Thành phố giao Ban Quản lý đầu tư và xây dựng Khu đô thị mới Nam thành phố, Ban Quản lý đầu tư và xây dựng Khu đô thị mới Thủ thiêm, Ban Quản lý Khu đô thị Tây Bắc, Ban Quản lý Khu Công nghệ cao, Ban Quản lý các Khu Chế xuất và Công nghiệp Thành phố (sau đây viết tắt là Ban quản lý các khu chức năng đô thị) tổ chức lập, phê duyệt nhiệm vụ, hồ sơ cấm mốc giới và triển khai cấm mốc giới các đồ án quy hoạch phân khu (quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị tỷ lệ 1/2000), quy hoạch chi tiết trong phạm vi ranh giới diện tích được giao quản lý.

5. Chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng công trình tập trung tổ chức lập, phê duyệt nhiệm vụ, hồ sơ cấm mốc giới và triển khai cấm mốc giới các đồ án quy hoạch chi tiết trong khu vực dự án.

#### **Điều 4. Cơ quan thẩm định nhiệm vụ, hồ sơ cấm mốc giới theo quy hoạch đô thị**

Cơ quan quản lý quy hoạch các cấp chịu trách nhiệm thẩm định nhiệm vụ, hồ sơ cấm mốc giới, cụ thể:

1. Sở Quy hoạch - Kiến trúc chủ trì, phối hợp Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định nhiệm vụ, hồ sơ cấm mốc giới đối với các đồ án quy hoạch được quy định tại Khoản 1 Điều 3 của Quy định này.

2. Phòng Quản lý đô thị chủ trì, phối hợp với Phòng Tài nguyên và Môi trường các quận thẩm định nhiệm vụ, hồ sơ cấm mốc giới đối với các đồ án quy hoạch được



quy định tại Khoản 2, Khoản 5 Điều 3 của Quy định này trong phạm vi hành chính do mình quản lý.

3. Phòng Quản lý đô thị chủ trì, phối hợp với Phòng Tài nguyên và Môi trường các huyện thẩm định nhiệm vụ, hồ sơ cấm mốc giới đối với các đề án quy hoạch được quy định tại Khoản 3, Khoản 5 Điều 3 của Quy định này trong phạm vi hành chính do mình quản lý.

4. Ban Quản lý khu chức năng đô thị giao phòng chức năng thuộc Ban Quản lý thẩm định nhiệm vụ, hồ sơ cấm mốc giới đối với các đề án quy hoạch được quy định tại Khoản 4 Điều 3 của Quy định này.

### **Điều 5. Thành phần hồ sơ cấm mốc giới theo quy hoạch đô thị:**

Hồ sơ cấm mốc giới theo quy hoạch đô thị bao gồm: (03 bộ)

1. Thành phần hồ sơ:

a) Tờ trình đề nghị thẩm định, phê duyệt của cơ quan tổ chức lập hồ sơ cấm mốc giới;

b) Bản chính hoặc bản sao (có chứng thực) Quyết định phê duyệt quy hoạch chung, quy hoạch phân khu (quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị tỷ lệ 1/2000), quy hoạch chi tiết;

c) Bản chính hoặc bản sao (có chứng thực) văn bản ý kiến của Ủy ban nhân dân quận, huyện (đối với các quy hoạch chung không thuộc trách nhiệm tổ chức lập quy hoạch của Ủy ban nhân dân quận, huyện);

d) Bản sao (có chứng thực) giấy đăng ký kinh doanh của tổ chức tư vấn có đủ điều kiện, năng lực về trắc địa bản đồ theo quy định của pháp luật;

đ) Bản chính hoặc bản sao (có chứng thực) các văn bản có liên quan (nếu có) để làm rõ thêm một số nội dung có liên quan trong hồ sơ;

e) Thuyết minh hồ sơ cấm mốc giới gồm các nội dung:

- Căn cứ lập hồ sơ cấm mốc giới;

- Đánh giá hiện trạng khu vực cấm mốc giới;

- Nội dung cấm mốc giới:

+ Các loại mốc giới cần cấm;

+ Số lượng mốc giới cần cấm;

- + Phương án định vị mốc giới;
- + Khoảng cách các mốc giới;
- + Khái toán kinh phí triển khai cắm mốc;
- + Tổ chức thực hiện.

## 2. Thành phần bản vẽ:

a) Sơ đồ vị trí khu vực quy hoạch trích từ quy hoạch chung quận, huyện hoặc thành phố;

b) Bản vẽ cắm mốc giới phải được thể hiện vị trí, tọa độ, cao độ của các mốc giới cần cắm trên bản đồ địa chính số hiện hành (hoặc địa hình dạng số). Ranh giới đo đạc và tỷ lệ bản đồ phụ thuộc vào yêu cầu quản lý và địa hình khu vực lập quy hoạch khu vực lập hồ sơ cắm mốc giới:

- Đối với khu vực nội thành (bao gồm các quận: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, Phú Nhuận, Bình Thạnh, Tân Bình, Gò Vấp, Tân Phú, Bình Tân, Thủ Đức) hồ sơ cắm mốc giới các đề án quy hoạch chung, quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị tỷ lệ 1/2000 (trước ngày Luật Quy hoạch đô thị có hiệu lực), quy hoạch chi tiết được lập trên bản đồ tỷ lệ 1/2000 hoặc 1/500.

- Đối với khu vực ngoại thành (bao gồm các huyện: Hóc Môn, Bình Chánh, Củ Chi, Nhà Bè, Cần Giờ) hồ sơ cắm mốc giới các đề án quy hoạch chung lập trên bản đồ tỷ lệ 1/10.000 hoặc 1/5.000; đề án quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị tỷ lệ 1/2000 (trước ngày Luật Quy hoạch đô thị có hiệu lực), quy hoạch chi tiết được lập trên bản đồ tỷ lệ 1/2000 hoặc 1/500.

c) Đĩa CD lưu giữ toàn bộ thuyết minh và bản vẽ.

## **Điều 6. Quy định về cột mốc và về cắm mốc giới**

1. Quy cách mốc giới được thực hiện theo Điều 17 Thông tư số 15/2010/TT-BXD và tùy tình hình điều kiện thực tế mà đơn vị tổ chức lập hồ sơ cắm mốc giới đề xuất mốc giới phù hợp.

2. Về cắm mốc giới đối với các đề án quy hoạch được thực hiện theo Điều 12, Điều 13, Điều 14 Thông tư số 15/2010/TT-BXD.

## **Điều 7. Quy định thời gian lập, thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ, hồ sơ cắm mốc giới và triển khai mốc giới**

1. Thời gian tổ chức lập nhiệm vụ, hồ sơ cắm mốc giới và triển khai mốc giới:

a) Sau khi đề án quy hoạch đô thị được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm quy định tại Điều 3 Quy định này, tổ chức lập nhiệm vụ, hồ sơ cấm mốc giới theo quy hoạch đô thị trong thời gian không quá 30 (ba mươi) ngày làm việc, kể từ ngày đề án quy hoạch đô thị được phê duyệt.

b) Sau khi hồ sơ cấm mốc giới theo quy hoạch đô thị đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm quy định tại Điều 3 Quy định này, tổ chức triển khai cấm mốc giới ngoài thực địa theo hồ sơ cấm mốc giới đã được phê duyệt. Việc cấm mốc giới ngoài thực địa phải được hoàn thành trong thời hạn 45 (bốn mươi lăm) ngày làm việc, kể từ ngày hồ sơ cấm mốc giới được phê duyệt.

2. Thời gian thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ, hồ sơ cấm mốc giới cụ thể:

a) Đối với quy hoạch chung đô thị:

Thời gian thẩm định nhiệm vụ, hồ sơ cấm mốc giới không quá 30 (ba mươi) ngày làm việc, thời gian phê duyệt hồ sơ không quá 25 (hai mươi lăm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.

b) Đối với quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết:

Thời gian thẩm định nhiệm vụ, hồ sơ cấm mốc giới không quá 25 (hai mươi lăm) ngày làm việc, thời gian phê duyệt hồ sơ không quá 15 (mười lăm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.

c) Đối với những nhiệm vụ, hồ sơ cấm mốc giới thuộc Sở Quy hoạch - Kiến trúc phối hợp cùng Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định thì thời gian Sở Tài nguyên và Môi trường có ý kiến bằng văn bản thống nhất thẩm định là 10 (mười) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ do Sở Quy hoạch - Kiến trúc gửi đến.

### **Điều 8. Quy định về lập điều chỉnh nhiệm vụ, hồ sơ cấm mốc giới**

Sau khi đề án quy hoạch đô thị được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh, việc tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ, hồ sơ cấm mốc giới theo quy hoạch đô thị điều chỉnh thực hiện theo Điều 3, 4, 5, 6, 7, 9 và 10 của Quy định này.

## **Chương III**

### **QUY ĐỊNH VỀ TRIỂN KHAI, NGHIỆM THU VÀ BÀN GIAO MỐC GIỚI NGOÀI THỰC ĐỊA**

#### **Điều 9. Triển khai mốc giới ngoài thực địa**

1. Thực hiện các công tác khảo sát; đo đạc; triển khai mốc giới ngoài thực địa, Sở Quy hoạch - Kiến trúc, Ủy ban nhân dân các quận, huyện, Ban Quản lý khu chức năng đô thị, chủ đầu tư dự án xây dựng công trình tập trung phải lập kế hoạch gửi đến Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn có liên quan 10 (mười) ngày làm việc trước khi triển khai thực hiện. Riêng việc triển khai cắm mốc giới thì phải gửi kèm bản vẽ cắm mốc giới.

2. Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn căn cứ vào kế hoạch khảo sát; đo đạc; triển khai mốc giới ngoài thực địa của Sở Quy hoạch - Kiến trúc, Ủy ban nhân dân các quận, huyện để phối hợp tạo điều kiện thuận lợi cho đơn vị tham gia thực hiện.

3. Các cơ quan có trách nhiệm lập hồ sơ cắm mốc giới và triển khai cắm mốc giới ngoài thực địa theo Điều 3 của Quy định này được thuê tổ chức tư vấn, cá nhân có đủ điều kiện năng lực theo quy định tham gia thực hiện.

#### **Điều 10. Nghiệm thu, bàn giao mốc giới ngoài thực địa**

Sau khi hoàn thành cắm mốc ngoài thực địa theo hồ sơ cắm mốc giới, các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm tại Điều 3 của Quy định này tổ chức nghiệm thu và bàn giao cho chính quyền phường, xã, thị trấn có liên quan để tổ chức bảo vệ cột mốc.

### **Chương IV QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ MỐC GIỚI**

#### **Điều 11. Kiểm tra, quản lý mốc giới**

1. Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn chỉ đạo, tổ chức tuyên truyền, vận động nhân dân tham gia bảo vệ quản lý mốc giới quy hoạch trên thực địa tại địa phương; nghiêm cấm việc di dời, phá hủy cột mốc, làm biến dạng cột mốc, lợi dụng cột mốc để làm điểm tựa, sử dụng vào mục đích cá nhân hoặc gây vật cản làm che chắn mốc giới.

2. Hàng năm, các cơ quan, đơn vị được giao trách nhiệm tại Điều 3 của Quy định này, chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân các quận, huyện, phường, xã, thị trấn tổ chức kiểm tra, bổ sung, khôi phục các mốc giới bị mất hoặc sai lệch so với hồ sơ cắm mốc giới được phê duyệt.

#### **Điều 12. Quy định định kỳ báo cáo quản lý mốc giới**

1. Ngày 01 đến ngày 05 tháng 10 hàng năm, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn có trách nhiệm báo cáo tình hình bảo quản mốc giới tại nơi mình quản lý đến Ủy ban nhân dân quận, huyện;

2. Ngày 10 đến ngày 15 tháng 10 hàng năm, Ban Quản lý các khu chức năng, Ủy ban nhân dân các quận, huyện có trách nhiệm báo cáo tình hình bảo quản mốc giới tại nơi mình quản lý đến Sở Quy hoạch - Kiến trúc, Sở Tài nguyên và Môi trường;

3. Ngày 20 đến ngày 25 tháng 10 hàng năm, Sở Quy hoạch - Kiến trúc có trách nhiệm báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố tình hình bảo quản mốc giới trên địa bàn Thành phố.

## **Chương V**

### **QUY ĐỊNH VỀ LƯU GIỮ HỒ SƠ CẤM MỐC VÀ CUNG CẤP THÔNG TIN VỀ MỐC GIỚI**

#### **Điều 13. Lưu giữ hồ sơ cấm mốc giới và cung cấp thông tin về mốc giới**

1. Việc lưu giữ hồ sơ cấm mốc giới theo quy hoạch đô thị và thẩm quyền cung cấp tài liệu, số liệu liên quan đến mốc giới cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân có yêu cầu theo quy định của pháp luật, như sau:

a) Sở Quy hoạch - Kiến trúc và Sở Tài nguyên và Môi trường đối với các hồ sơ cấm mốc giới theo quy hoạch đô thị được quy định tại Khoản 1 Điều 3 của Quy định này.

b) Phòng Quản lý đô thị và Phòng Tài nguyên và Môi trường các quận đối với các hồ sơ cấm mốc giới theo quy hoạch đô thị được quy định tại Khoản 2, Khoản 5 Điều 3 của Quy định này trong phạm vi hành chính do mình quản lý.

c) Phòng Quản lý đô thị và Phòng Tài nguyên và Môi trường các huyện đối với các hồ sơ cấm mốc giới theo quy hoạch đô thị được quy định tại Khoản 3, Khoản 5 Điều 3 của Quy định này trong phạm vi hành chính do mình quản lý.

d) Ban Quản lý các khu chức năng đô thị đối với các hồ sơ cấm mốc giới theo quy hoạch đô thị được quy định tại Khoản 4 Điều 3 của Quy định này.

2. Việc lưu giữ hồ sơ cấm mốc giới theo quy hoạch đô thị các cấp phải được bảo quản tốt, bảo đảm an toàn lâu dài.

3. Sau khi phê duyệt nhiệm vụ, hồ sơ cấm mốc giới và triển khai cấm mốc giới ngoài thực địa theo quy hoạch đô thị, các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo Điều 3 của Quy định này, gửi cho Sở Quy hoạch - Kiến trúc, Sở Tài nguyên và Môi trường một bộ hồ sơ (bản chính) gồm: Quyết định phê duyệt kèm theo thuyết minh; các bản

vẽ đã ký, đóng dấu phê duyệt, đĩa CD lưu giữ toàn bộ thuyết minh, bản vẽ và biên bản nghiệm thu, bàn giao mốc giới ngoài thực địa để phục vụ cho công tác quản lý phát triển đô thị theo quy hoạch đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh.

## **Chương VI**

### **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

#### **Điều 14. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Sở Quy hoạch - Kiến trúc chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành có liên quan hướng dẫn triển khai thực hiện và kiểm tra việc thi hành Quy định này;

2. Giao Sở Quy hoạch - Kiến trúc chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tư pháp thống nhất về thành phần Hồ sơ cấm mốc giới theo quy hoạch đô thị để hướng dẫn các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện, tránh yêu cầu thêm thủ tục ngoài quy định; riêng thành phần hồ sơ đối với các dự án đầu tư xây dựng công trình cần kết hợp sử dụng bản đồ hiện trạng vị trí đã được lập và phê duyệt trong quá trình lập thủ tục giao, thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất. Công tác cấm mốc giới và quản lý mốc giới theo quy hoạch đô thị đã được phê duyệt phải gắn với hoạt động đo đạc bản đồ, quá trình thực hiện phải tuân thủ quy phạm và các văn bản pháp lý về công tác đo đạc bản đồ do các cơ quan có thẩm quyền ban hành (kể từ lúc lập, thẩm định, phê duyệt hồ sơ cấm mốc giới, tổ chức thực hiện và quản lý mốc giới) để thống nhất trong công tác quản lý đất đai và quản lý quy hoạch đô thị, đảm bảo độ chính xác cao. Đồng thời, hướng dẫn cụ thể về quy cách mốc giới để tổ chức thực hiện, đảm bảo phù hợp với thực tiễn của thành phố và phù hợp quy định, đảm bảo mỹ quan đô thị, tránh gây lãng phí.

3. Căn cứ danh mục hồ sơ cấm mốc giới theo quy hoạch đô thị, triển khai mốc giới ngoài thực địa và quản lý mốc giới thiết lập được Ủy ban nhân dân Thành phố chấp thuận và dự toán do Sở Quy hoạch - Kiến trúc phê duyệt. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Quy hoạch - Kiến trúc các Ban Quản lý khu chức năng đô thị và Ủy ban nhân dân quận, huyện xây dựng kế hoạch hàng năm sử dụng nguồn vốn ngân sách cho công tác cấm mốc giới và quản lý mốc giới (không thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh) trình Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, quyết định.

4. Các tổ chức, cá nhân được tự cân đối kinh phí để lập nhiệm vụ, hồ sơ cấm mốc giới và triển khai mốc giới thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh, kinh phí này được tính vào tổng mức đầu tư của dự án.

5. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm cung cấp danh sách các tổ chức tư vấn đã được đăng ký hành nghề có đủ điều kiện, năng lực về trắc địa bản đồ cho các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm quy định tại Điều 3 Quy định này tham khảo, lựa chọn.

6. Trong quá trình triển khai thực hiện Quy định này, nếu có khó khăn, vướng mắc thì các tổ chức, cá nhân có liên quan phản ảnh kịp thời về Sở Quy hoạch - Kiến trúc để hướng dẫn giải quyết. Trường hợp vượt thẩm quyền, Sở Quy hoạch - Kiến trúc tổng hợp trình Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét sửa đổi, bổ sung Quyết định này cho phù hợp./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Hữu Tín**

**ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 3****ỦY BAN NHÂN DÂN  
QUẬN 3****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 01/2014/QĐ-UBND

Quận 3, ngày 08 tháng 5 năm 2014

**QUYẾT ĐỊNH****Ban hành Quy định khu vực, đường phố, địa điểm sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, nơi để phế thải vật liệu xây dựng trên địa bàn Quận 3****ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 3**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân được Quốc hội thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Thương mại ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Nghị quyết số 26/2008/NQ-UBTVQH12 ngày 15 tháng 11 năm 2008 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về thực hiện thí điểm không tổ chức Hội đồng nhân dân huyện, quận, phường;

Căn cứ Nghị quyết số 724/2009/NQ-UBTVQH12 ngày 16 tháng 01 năm 2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về danh sách huyện, quận, phường của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện thí điểm không tổ chức Hội đồng nhân dân huyện, quận, phường;

Căn cứ Nghị quyết số 725/2009/NQ-UBTVQH12 ngày 16 tháng 01 năm 2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về điều chỉnh nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và quy định nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy của Ủy ban nhân dân;

Căn cứ Nghị định số 59/2006/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hàng hóa, dịch vụ cấm kinh doanh, hạn chế kinh doanh và kinh doanh có điều kiện;

Căn cứ Thông tư số 12/2006/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2006 của Bộ



Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn điều kiện hành nghề và thủ tục lập hồ sơ, đăng ký, cấp phép hành nghề, mã số quản lý chất thải nguy hại;

Căn cứ Nghị định số 124/2007/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2007/TT-BXD ngày 11 tháng 12 năm 2007 của Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 124/2007/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 05/2011/QĐ-UBND ngày 25 tháng 01 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quy chế phối hợp trong công tác quản lý Nhà nước về vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 2491/2011/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về duyệt Quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2020;

Xét đề nghị của Phòng Kinh tế tại Tờ trình số 230/TTr-PKT ngày 07 tháng 5 năm 2014 và Báo cáo thẩm định số 04/BCTĐ-TP ngày 07 tháng 4 năm 2014 của Phòng Tư pháp,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định khu vực, đường phố, địa điểm sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, nơi để phế thải vật liệu xây dựng trên địa bàn Quận 3.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 07 (bảy) ngày kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Quận 3, Trưởng phòng Quản lý Đô thị, Trưởng phòng Kinh tế, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường, Trưởng phòng Lao động - Thương binh và Xã hội, Đội trưởng Đội Quản lý Trật tự Đô thị Quận 3, Chi cục trưởng Chi cục Thống kê, Chi cục trưởng Chi cục Thuế, Đội trưởng Đội Quản lý Thị trường, Trưởng Công an quận, Trưởng phòng Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy, Chủ tịch Ủy ban nhân dân 14 phường và các tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Văn Diệu**

**ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**QUẬN 3**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

## **QUY ĐỊNH**

**Khu vực, đường phố, địa điểm sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng,  
nơi để phế thải vật liệu xây dựng trên địa bàn Quận 3**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 01/QĐ-UBND  
ngày 08 tháng 5 năm 2014 của Ủy ban nhân dân Quận 3)*

### **Chương I** **QUY ĐỊNH CHUNG**

#### **Điều 1. Mục đích**

Quy định này là cơ sở pháp lý để thống nhất thực hiện công tác quản lý Nhà nước về hoạt động sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, nơi để phế thải vật liệu xây dựng trên địa bàn Quận 3 (gọi tắt là hoạt động lĩnh vực vật liệu xây dựng), nhằm mục đích hạn chế những tác hại môi trường, bảo đảm trật tự an toàn giao thông, trật tự an toàn xã hội, phòng - chống cháy nổ, giữ cảnh quan đô thị, đồng thời bảo vệ lợi ích chính đáng của tổ chức, cá nhân kinh doanh hợp pháp mặt hàng vật liệu xây dựng và người tiêu dùng.

#### **Điều 2. Phạm vi và đối tượng điều chỉnh**

1. Phạm vi điều chỉnh: hoạt động sản xuất (bao gồm gia công và chế biến), kinh doanh vật liệu xây dựng; hoạt động để phế thải vật liệu xây dựng.
2. Đối tượng điều chỉnh: tổ chức, cá nhân được thành lập theo Luật doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã, Luật Đầu tư nước ngoài hoạt động trong lĩnh vực vật liệu xây dựng, các cơ quan, đơn vị quản lý Nhà nước có liên quan.

#### **Điều 3. Giải thích từ ngữ**

- Sản xuất vật liệu xây dựng là các phương thức để tạo ra sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng bao gồm chế tạo, chế biến, gia công hay lắp ráp.
- Công đoạn gia công, chế biến hàng hóa, là quá trình sản xuất chính tạo ra những đặc điểm cơ bản của hàng hóa.

- Địa điểm sản xuất vật liệu xây dựng: là nơi đặt nhà xưởng và trang thiết bị, máy móc được sử dụng để sản xuất hoặc chế biến nguyên liệu, bán thành phẩm ra sản phẩm.

- Vật liệu xây dựng là sản phẩm có nguồn gốc hữu cơ, vô cơ, kim loại được sử dụng để tạo nên công trình xây dựng, trừ các trang thiết bị điện.

- Vật liệu xây dựng công kênh, khối lượng lớn, dễ gây bụi gồm: gạch xây, cát, đá, vôi cục, vôi tôi, tấm lợp, kết cấu thép xây dựng, bê tông thương phẩm, bê tông đúc sẵn, tre, nứa, lá, đà giáo, cốp pha, cừ tràm, kính tấm xây dựng, đá ốp lát có tạo hình cắt, mài cạnh.

- Các loại vật liệu xây dựng dễ cháy gồm: gỗ xây dựng, tre, nứa, lá, vật liệu nhựa, các loại sơn dầu, giấy dầu, cót, cót ép.

- Vật liệu xây dựng có mùi, hóa chất độc hại, gây bụi: sơn dầu, giấy dầu, cót ép, hắc ín, vôi tôi, vôi cục, vôi tôi trong bể.

- Địa điểm kinh doanh vật liệu xây dựng: bao gồm trạm tiếp nhận, kho, bãi tồn trữ, trung tâm, siêu thị, chợ, cửa hàng buôn bán, cửa hàng giới thiệu sản phẩm.

- Phế thải vật liệu xây dựng: là sản phẩm, vật liệu bị loại ra từ quá trình sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng hoặc sử dụng trong các công trình xây dựng.

- Nơi để phế thải vật liệu xây dựng: là khu vực, địa điểm quy định riêng để chất thải nguy hại và phế thải trong xây dựng, có biển báo và hạn chế đi lại.

## **Chương II**

### **QUY ĐỊNH KHU VỰC, ĐƯỜNG PHỐ, ĐỊA ĐIỂM SẢN XUẤT, KINH DOANH VẬT LIỆU XÂY DỰNG, NƠI ĐỂ PHẾ THẢI VẬT LIỆU XÂY DỰNG**

#### **Điều 4. Địa điểm sản xuất vật liệu xây dựng**

Địa điểm sản xuất vật liệu xây dựng phải phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế xã hội của quận, phù hợp với quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng thành phố Hồ Chí Minh.

Tổ chức, cá nhân đang tổ chức sản xuất vật liệu xây dựng trên địa bàn quận phải thực hiện theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân thành phố tại Quyết định số 200/2004/QĐ-UB ngày 18 tháng 8 năm 2004 về việc công bố danh sách các ngành nghề sản xuất, kinh doanh không cấp mới Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, không cấp mới hoặc điều chỉnh giấy phép đầu tư trong khu dân cư tập trung.

Tổ chức, cá nhân sản xuất tại địa điểm không phù hợp với quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng thành phố Hồ Chí Minh, quy hoạch của quận và quy định này phải có kế hoạch di dời vào các Khu công nghiệp hoặc đến các địa phương khác có quy hoạch phù hợp.

### **Điều 5. Địa điểm kinh doanh vật liệu xây dựng**

1. Địa điểm kinh doanh là nơi hoạt động giao dịch, trao đổi, thỏa thuận việc mua bán hàng hóa vật liệu xây dựng của tổ chức, cá nhân. Việc bày bán vật liệu xây dựng phải phù hợp với quy định khu vực, đường phố được phép kinh doanh vật liệu xây dựng của quận; phải bảo đảm các yêu cầu về bảo vệ môi trường, cảnh quan, trật tự an toàn giao thông, không xâm phạm chỉ giới giao thông, không lấn chiếm vỉa hè, lòng đường, bảo đảm các quy định về hành lang bảo vệ bờ kè, hàng lang bảo vệ công trình đường bộ, đường sông, đường sắt và hàng lang bảo vệ an toàn lưới điện cao áp, khu vực di tích lịch sử văn hóa, khu vực danh lam thắng cảnh; phải có trang thiết bị phòng, chống cháy nổ và tuân thủ theo quy định của cơ quan chuyên ngành phòng cháy-chữa cháy.

2. Các tổ chức, cá nhân được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh vật liệu xây dựng và cửa hàng trưng bày giới thiệu sản phẩm vật liệu xây dựng chỉ được phép kinh doanh tại các tuyến đường được quy định cụ thể theo Phụ lục đính kèm quy định này và phải đảm bảo điều kiện về vệ sinh môi trường, phòng cháy-chữa cháy theo quy định hiện hành, bao gồm các nhóm hàng sau:

a) Vật liệu xây dựng công kênh, khối lượng lớn, dễ gây bụi gồm: gạch xây, cát, đá, vôi cục, vôi tôi, tấm lợp, kết cấu thép xây dựng, bê tông thương phẩm, bê tông đúc sẵn, tre, nứa, lá, đà giáo, cốp pha, cừ tràm, kính tấm xây dựng, đá ốp lát có tạo hình cát, mài cạnh.

b) Vật liệu xây dựng dễ cháy: gỗ xây dựng, tre, nứa, lá, vật liệu nhựa, các loại sơn dầu, giấy dầu, cót, cót ép.

c) Vật liệu xây dựng có mùi, hóa chất độc hại, gây bụi: sơn dầu, giấy dầu, cót ép, hắc ín, vôi tôi, vôi cục, vôi tôi trong bê.

### **Điều 6. Nơi để phế thải vật liệu xây dựng**

Nơi để phế thải vật liệu xây dựng là khu vực, địa điểm quy định riêng để chất thải nguy hại và phế thải trong xây dựng, có biển báo và hạn chế đi lại. Địa điểm để phế thải vật liệu xây dựng chỉ duy trì tạm thời để trung chuyển đến nơi quy định của thành phố.

Chủ nguồn thải chất thải rắn thông thường và chủ nguồn thải chất thải rắn nguy hại phải chịu trách nhiệm và thực hiện nghĩa vụ theo quy định về quản lý chất thải rắn và quản lý chất thải nguy hại. Các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng phải có điểm lưu chứa và vận chuyển các loại vật liệu xây dựng kém phẩm chất, phế thải vật liệu xây dựng theo quy định.

Quận 3 là quận trung tâm của thành phố, do đó Ủy ban nhân dân quận không bố trí nơi để phế thải vật liệu xây dựng trên địa bàn theo quy hoạch chung của thành phố.

### **Chương III**

#### **KIỂM TRA, THANH TRA VÀ XỬ LÝ VI PHẠM**

##### **Điều 7. Kiểm tra, thanh tra**

Định kỳ 6 tháng, năm, quận sẽ tổ chức kiểm tra hoạt động lĩnh vực vật liệu xây dựng. Kiểm tra đột xuất khi có đơn khiếu nại, tố cáo hoặc phản ánh từ các phương tiện thông tin đại chúng.

Thanh tra theo kế hoạch hoặc thanh tra đột xuất khi tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, phế thải vật liệu xây dựng có dấu hiệu vi phạm pháp luật hoặc đơn khiếu nại, tố cáo.

Tổ chức, cá nhân hoạt động lĩnh vực vật liệu xây dựng trên địa bàn quận phải chấp hành việc kiểm tra, thanh tra của Ủy ban nhân dân quận và các cơ quan quản lý Nhà nước chuyên ngành theo quy định này.

##### **Điều 8. Xử lý vi phạm**

Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm hành chính trong hoạt động lĩnh vực vật liệu xây dựng bị xử phạt tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Ngoài việc áp dụng các hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định, tên tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm hành chính, nội dung vi phạm, hình thức xử phạt được công bố trên Trang tin điện tử (Website) của Ủy ban nhân dân quận và Sở Xây dựng.

Mức xử phạt được áp dụng theo quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Cán bộ, công chức có hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi sẽ bị xử lý kỷ luật; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

## **Chương IV**

### **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **Điều 9. Xử lý chuyển tiếp**

Các tổ chức, cá nhân có nhu cầu bày bán, giao nhận hàng hóa, có địa điểm kinh doanh vật liệu xây dựng tại những khu vực, đường phố, địa điểm không thuộc Bảng danh mục của Phụ lục đính kèm quy định này phải chuyển đổi hình thức kinh doanh hoặc di dời đến những địa điểm được quy định. Thời gian chuyển đổi và di dời phải thực hiện trước ngày 31 tháng 12 năm 2015.

#### **Điều 10. Trách nhiệm của đơn vị trực thuộc**

##### **1. Phòng Quản lý Đô thị:**

- Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng và các Sở ngành có liên quan kiểm tra định kỳ hàng năm, đột xuất tổ chức, cá nhân kinh doanh các mặt hàng vật liệu xây dựng trên địa bàn quận, xử lý các trường hợp vi phạm hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm về điều kiện kinh doanh vật liệu xây dựng.

- Định kỳ 6 tháng, hàng năm và đột xuất thực hiện báo cáo Sở Xây dựng về tình hình kinh doanh các mặt hàng vật liệu xây dựng trên địa bàn quận.

##### **2. Phòng Kinh tế:**

- Tham mưu Ủy ban nhân dân quận cấp Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh mặt hàng vật liệu xây dựng phải căn cứ vào quy định khu vực, đường phố, địa điểm được phép kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn quận.

- Phối hợp kiểm tra các cá nhân, tổ chức kinh doanh vật liệu xây dựng thực hiện đúng theo quy định của pháp luật.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến nội dung quy định cho cán bộ quản lý, các tổ chức, cá nhân kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn quận.

3. Phòng Tài nguyên và Môi trường: Kiểm tra định kỳ, đột xuất các tổ chức, cá nhân kinh doanh vật liệu xây dựng vi phạm hành chính về điều kiện kinh doanh tại quy định này trong lĩnh vực quản lý về môi trường, gây bụi bẩn và ô nhiễm.

4. Phòng Lao động, Thương binh và Xã hội: chịu trách nhiệm quản lý, kiểm tra bảo đảm an toàn và vệ sinh lao động theo quy định của pháp luật về lao động.

5. Đội Quản lý Thị trường: Kiểm tra nhãn mác, xuất xứ, chất lượng hàng hóa lưu thông trên thị trường; đề xuất xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

6. Chi cục Thống kê: tổ chức điều tra, thống kê các tổ chức, cá nhân thực tế sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng (số lượng, quy mô, chủng loại) trên địa bàn quận.

7. Công an quận: chỉ đạo Đội Cảnh sát giao thông, Đội Quản lý Hành chính - Trật tự Xã hội kiểm tra, xử lý các tổ chức, cá nhân kinh doanh vật liệu xây dựng vi phạm hành chính về an toàn giao thông, về trật tự xã hội.

8. Đội Quản lý trật tự đô thị: tổ chức kiểm tra và đề xuất Ủy ban nhân dân quận xử lý các vi phạm theo quy định trong lĩnh vực trật tự đô thị.

9. Ủy ban nhân dân 14 phường:

- Tổ chức triển khai và công bố quy định các tuyến đường được phép kinh doanh vật liệu xây dựng.

- Tuyên truyền, vận động các cơ sở kinh doanh vật liệu xây dựng không thuộc Bảng danh mục của Phụ lục đính kèm quy định này phải chuyển đổi hình thức kinh doanh hoặc di dời đến những tuyến đường được quy định.

- Chủ động phối hợp với các cơ quan quản lý ngành tổ chức hướng dẫn, kiểm tra, giám sát và xử lý kịp thời các hành vi vi phạm của tổ chức, cá nhân kinh doanh các mặt hàng vật liệu xây dựng trên địa bàn. Xử lý kiên quyết các trường hợp lấn chiếm, sử dụng vỉa hè, lòng đường làm nơi kinh doanh, trưng bày vật liệu xây dựng.

- Định kỳ hàng quý, vào ngày 20 của tháng cuối quý báo cáo tình hình sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn phường (kể cả các trường hợp phát sinh, giải thể, ngưng hoạt động, chuyển đổi ngành nghề của tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực vật liệu xây dựng) gửi về Phòng Kinh tế, Phòng Quản lý đô thị để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân quận và các Sở, ngành có liên quan theo quy định.

### **Điều 11. Tổ chức, cá nhân hoạt động lĩnh vực vật liệu xây dựng**

1. Tổ chức, cá nhân kinh doanh vật liệu xây dựng phải thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý vật liệu xây dựng, thương mại và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Tổ chức, cá nhân khi đăng ký kinh doanh các mặt hàng vật liệu xây dựng kinh doanh có điều kiện phải lựa chọn ngành, nghề kinh doanh và ghi mã ngành, nghề kinh doanh vào Giấy đề nghị đăng ký kinh doanh theo Hệ thống ngành kinh tế được Chính phủ quy định.

3. Định kỳ 6 tháng, hàng năm báo cáo Phòng Quản lý Đô thị về hoạt động sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng theo mẫu biểu của Tổng cục Thống kê và Bộ Xây dựng.

**Điều 12. Điều khoản thi hành**

Ủy ban nhân dân quận giao Phòng Kinh tế, Phòng Quản lý Đô thị hàng năm rà soát lại quy định này, báo cáo Ủy ban nhân dân quận để điều chỉnh cho phù hợp với tình hình phát triển kinh tế xã hội của quận và Thành phố./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 3**



**PHỤ LỤC**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 01/2014/QĐ-UBND  
ngày 08 tháng 5 năm 2014 của Ủy ban nhân dân Quận 3)

**Danh mục tuyến đường được phép kinh doanh vật liệu xây dựng**

| STT | Mặt tiền đường             | Phường      | Giới hạn                     |                                |
|-----|----------------------------|-------------|------------------------------|--------------------------------|
|     |                            |             | Từ số                        | Đến số                         |
| 01  | Cống hộp<br>Rạch Bùng Binh | 9, 10       | - Số lẻ: 01<br>- Số chẵn: 02 | - Số lẻ: 113<br>- Số chẵn: 126 |
| 02  | Hoàng Sa                   | 7, 8, 9, 11 | 387                          | 1121                           |
| 03  | Trường Sa                  | 12, 13, 14  | 702                          | 1118                           |

**ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN BÌNH TÂN****ỦY BAN NHÂN DÂN  
QUẬN BÌNH TÂN****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 02/2014/QĐ-UBND

*Bình Tân, ngày 13 tháng 5 năm 2014***QUYẾT ĐỊNH****Ban hành Quy chế phối hợp giải quyết bước đầu các vụ đình công không đúng quy định pháp luật lao động trên địa bàn quận Bình Tân****ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN BÌNH TÂN**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Bộ luật Lao động năm 2012 thông qua ngày 18 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Bộ luật Tố tụng dân sự ngày 15 tháng 6 năm 2004 ;

Căn cứ Nghị định số 95/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ về quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lao động, bảo hiểm xã hội và đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng;

Căn cứ Quyết định số 35/2006/QĐ-UBND ngày 07 tháng 3 năm 2006 của Ủy ban nhân dân thành phố về ban hành quy chế phối hợp giải quyết bước đầu các vụ đình công không đúng quy định pháp luật lao động trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Lao động - Thương binh và Xã hội quận tại Tờ trình số 375/TTr-LĐTĐBXH ngày 29 tháng 4 năm 2014,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Nay ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế phối hợp giải quyết bước đầu các vụ đình công không đúng quy định pháp luật lao động trên địa bàn quận Bình Tân.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực sau 07 (bảy) ngày kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân quận, Thành viên Đoàn công tác giải quyết bước đầu các vụ đình công không đúng quy định pháp luật lao động trên địa bàn quận Bình Tân, Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân quận, các cơ quan, đơn vị có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân 10 phường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Huỳnh Văn Chính**

**ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**QUẬN BÌNH TÂN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

## **QUY CHẾ**

### **Phối hợp giải quyết bước đầu các vụ đình công không đúng quy định pháp luật lao động trên địa bàn quận Bình Tân**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 02/2014/QĐ-UBND*

*ngày 13 tháng 5 năm 2014 của Ủy ban nhân dân quận Bình Tân)*

### **Chương I**

### **NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

#### **Điều 1. Mục đích của việc ban hành Quy chế**

Nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động và người sử dụng lao động trong quan hệ lao động, đồng thời góp phần ổn định an ninh trật tự chung trên địa bàn quận, Ủy ban nhân dân quận Bình Tân quy định việc giải quyết bước đầu các vụ đình công không đúng quy định pháp luật lao động ở các tổ chức sản xuất, kinh doanh thuộc các thành phần kinh tế, các hình thức sở hữu (gọi chung là doanh nghiệp) hoạt động trên địa bàn quận.

#### **Điều 2. Phạm vi và đối tượng điều chỉnh**

Quy chế này quy định việc phối hợp và trách nhiệm của thành viên Đoàn công tác giải quyết bước đầu các vụ đình công không đúng quy định pháp luật lao động trên địa bàn quận Bình Tân (sau đây gọi là Đoàn công tác) trong việc hướng dẫn giải quyết bước đầu các vụ đình công diễn ra không đúng theo quy định của pháp luật tại các doanh nghiệp trên địa bàn quận.

### **Chương II**

### **TỔ CHỨC XỬ LÝ BƯỚC ĐẦU**

#### **Điều 3. Thành phần Đoàn Công tác**

1. Đoàn công tác do Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận là Trưởng đoàn; Trưởng phòng Lao động - Thương binh và Xã hội là Phó Trưởng đoàn; các thành

viên gồm đại diện các cơ quan thuộc quận như: phòng Lao động - Thương binh và Xã hội, Công an quận, phòng Tư pháp, phòng Kinh tế; Chủ tịch Ủy ban nhân dân 10 phường.

2. Mời lãnh đạo các cơ quan, đơn vị thuộc quận gồm: Liên đoàn Lao động quận, Hội Liên hiệp Phụ nữ quận, Quận đoàn tham gia Đoàn công tác với tư cách Thành viên.

3. Mời đại diện các cơ quan, đơn vị của thành phố: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Công an thành phố, Liên đoàn Lao động thành phố, Ban Quản lý các khu chế xuất, công nghiệp thành phố tham gia Đoàn công tác với tư cách Thành viên.

4. Các Thành viên Đoàn công tác làm việc theo chế độ kiêm nhiệm, trong trường hợp cần thiết được huy động cán bộ, công chức của cơ quan đơn vị để thực hiện nhiệm vụ được giao.

5. Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội là cơ quan Thường trực của Đoàn công tác được sử dụng con dấu của đơn vị để thực hiện nhiệm vụ do Trưởng đoàn phân công, dự trù kinh phí hoạt động của Đoàn công tác trình Ủy ban nhân dân quận xem xét, phê duyệt.

#### **Điều 4. Đoàn công tác có nhiệm vụ và quyền hạn như sau:**

1. Ổn định tình hình an ninh, trật tự và an toàn lao động tại doanh nghiệp và địa bàn nơi doanh nghiệp hoạt động xảy ra tranh chấp lao động.

2. Hướng dẫn và yêu cầu các bên tranh chấp lao động thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật về lao động.

3. Đề nghị các phương án để giúp các bên thương lượng, thỏa thuận trên tinh thần nhanh chóng ổn định sản xuất kinh doanh, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động và người sử dụng lao động.

4. Trong quá trình giải quyết nếu Đoàn công tác phát hiện một trong các bên tranh chấp có hành vi vi phạm pháp luật lao động thì lập biên bản, đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận hoặc cơ quan có thẩm quyền xem xét, xử phạt theo quy định tại Nghị định số 95/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ về quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lao động, bảo hiểm xã hội và đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

**Điều 5. Quy trình xử lý bước đầu các vụ đình công không đúng pháp luật lao động**

1. Đoàn công tác tiếp xúc với người sử dụng lao động hoặc người có thẩm quyền đại diện cho người sử dụng lao động.

2. Tiếp xúc với Ban chấp hành Công đoàn cơ sở.

3. Tiếp xúc với tập thể người lao động hoặc đại diện do người lao động đề cử (ở những nơi chưa có tổ chức Công đoàn).

4. Đề nghị người sử dụng lao động và người lao động cung cấp hồ sơ và các thông tin có liên quan vụ việc.

5. Xác định nguyên nhân xảy ra tranh chấp lao động, yêu cầu của tập thể người lao động và ý kiến của chủ doanh nghiệp.

6. Đưa ra giải pháp ổn định tranh chấp phù hợp tình hình thực tế và quy định pháp luật lao động.

7. Trao đổi, hướng dẫn, vận động người lao động và người sử dụng lao động tiến hành thương lượng trên cơ sở tôn trọng quyền và lợi ích của hai bên. Trong trường hợp hai bên không tự dàn xếp được Đoàn công tác hướng dẫn người lao động hoặc người sử dụng lao động thực hiện quy trình tranh chấp lao động đúng quy định pháp luật.

a) Trường hợp các bên tự hòa giải thành hoặc chấp thuận phương án hòa giải, giải quyết tranh chấp lao động của Đoàn công tác đề nghị, Đoàn công tác hướng dẫn các bên lập biên bản thỏa thuận, các bên có trách nhiệm thực hiện thỏa thuận ghi trong biên bản.

b) Trường hợp tập thể người lao động và người sử dụng lao động không thỏa thuận được, Đoàn công tác hướng dẫn các bên tiến hành giải quyết tranh chấp lao động đúng trình tự quy định pháp luật lao động hiện hành.

8. Đoàn công tác báo cáo kết quả giải quyết với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận và Hội đồng Trọng tài lao động thành phố.

#### **Điều 6. Nhiệm vụ của các thành viên Đoàn công tác**

1. Trưởng đoàn:

a) Báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận chỉ đạo, xử lý kịp thời các vụ tranh chấp lao động khó giải quyết hoặc có thể nảy sinh nhiều tình huống phức tạp.

b) Khi xảy ra đình công không đúng quy định pháp luật lao động tại các doanh nghiệp trên địa bàn quận, Trưởng đoàn chỉ đạo các đơn vị có liên quan đến ngay doanh nghiệp xảy ra tranh chấp lao động, chỉ đạo Phó Trưởng đoàn phối hợp với các đơn vị có liên quan cử cán bộ tham gia giải quyết tranh chấp lao động, chỉ đạo Công an quận thực hiện ổn định tình hình trật tự trị an nơi xảy ra tranh chấp lao động.

c) Phân công nhiệm vụ cụ thể cho các thành viên trong Đoàn công tác.

2. Phó Trưởng đoàn:

a) Tham gia tiếp xúc với chủ doanh nghiệp và đại diện người lao động để xác định nguyên nhân xảy ra tranh chấp dẫn đến đình công không đúng trình tự pháp luật lao động.

b) Xem xét các hồ sơ, sự việc có liên quan.

c) Hướng dẫn người lao động và người sử dụng lao động thực hiện đúng các quy định của pháp luật về tranh chấp lao động, trình tự, thẩm quyền và thủ tục giải quyết tranh chấp lao động.

d) Chủ trì giải quyết đình công không đúng trình tự pháp luật lao động tại doanh nghiệp.

đ) Đề xuất giải pháp hòa giải, giải quyết.

e) Thông tin nhanh sơ bộ về tình hình tranh chấp pháp luật lao động tại doanh nghiệp cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, Trưởng đoàn công tác.

g) Báo cáo Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và Trưởng đoàn các vụ tranh chấp lao động khó giải quyết hoặc có thể nảy sinh nhiều tình huống phức tạp.

3. Thành viên phòng Lao động - Thương binh và Xã hội quận:

a) Tham gia tiếp xúc với chủ doanh nghiệp và đại diện người lao động để xác định nguyên nhân xảy ra tranh chấp dẫn đến đình công không đúng trình tự pháp luật lao động.

b) Tham gia, góp ý giải pháp hòa giải, giải quyết vụ tranh chấp.

c) Vận động người lao động trở lại vị trí làm việc.

4. Thành viên phòng Tư pháp quận:

a) Tham gia, góp ý giải pháp hòa giải, giải quyết vụ tranh chấp.

b) Vận động người lao động trở lại vị trí làm việc.

5. Thành viên Phòng Kinh tế quận:

a) Cung cấp cho Đoàn công tác các thông tin về tình hình, đặc điểm của doanh nghiệp đang xảy ra tranh chấp.

b) Tham gia, góp ý giải pháp hòa giải, giải quyết vụ tranh chấp.

c) Vận động người lao động trở lại vị trí làm việc.

6. Thành viên Công an quận:

Chỉ đạo lực lượng chức năng thuộc Công an quận cùng đoàn công tác phối hợp với Công an phường giữ gìn tình hình an ninh trật tự tại doanh nghiệp và địa bàn nơi doanh nghiệp đang hoạt động xảy ra tranh chấp lao động. Phát hiện, ngăn chặn, xử lý kịp thời các hành vi kích động, cưỡng ép người lao động đình công.

7. Thành viên là Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường nơi có doanh nghiệp đình công trú đóng; Thành viên Hội Liên hiệp Phụ nữ, Quận đoàn:

b) Tham gia, góp ý giải pháp hòa giải, giải quyết vụ tranh chấp.

b) Vận động người lao động trở lại vị trí làm việc.

8. Thành viên Liên đoàn Lao động quận:

a) Làm việc với Ban chấp hành công đoàn cơ sở (nếu có) và tiếp xúc với người lao động để tìm hiểu nguyên nhân xảy ra tranh chấp.

b) Tham gia, góp ý giải pháp hòa giải, giải quyết vụ tranh chấp.

c) Vận động người lao động trở lại vị trí làm việc.

**Điều 7. Trách nhiệm của người sử dụng lao động**

1. Người sử dụng lao động hoặc đại diện người sử dụng lao động có trách nhiệm cung cấp thông tin, tài liệu, chứng cứ trung thực, khách quan; hợp tác với Đoàn công tác, tổ chức tiến hành giải quyết bước đầu các vụ tranh chấp.

2. Cùng với Ban chấp hành công đoàn cơ sở thực hiện những thỏa thuận hai bên đã đạt được trong quá trình hòa giải, giải quyết của Đoàn công tác.

**Điều 8. Trách nhiệm của người lao động**

1. Chấp hành các quy định của pháp luật về trật tự và an toàn công cộng.

2. Chấp hành sự lãnh đạo của Ban chấp hành công đoàn cơ sở.

3. Tuân thủ nội quy lao động của đơn vị.



4. Cung cấp các thông tin trung thực, khách quan, các tài liệu mà mình biết được; hợp tác với Đoàn công tác, tổ chức tiến hành giải quyết bước đầu các vụ tranh chấp dẫn đến đình công không đúng trình tự pháp luật lao động.

5. Thực hiện đầy đủ các cam kết mà hai bên thỏa thuận được.

### **Chương III**

## **CHẾ ĐỘ THÔNG TIN, BÁO CÁO VÀ KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA ĐOÀN CÔNG TÁC**

### **Điều 9. Chế độ thông tin, báo cáo của Đoàn Công tác**

1. Tiếp nhận thông tin về tình hình tranh chấp pháp luật lao động tại doanh nghiệp trên địa bàn quận qua nhiều kênh thông tin: trực tiếp từ người lao động của doanh nghiệp, điện thoại, các phòng, ban, cán bộ cơ sở....

Thành viên Đoàn công tác khi phát hiện có tranh chấp xảy ra phải thông tin nhanh qua điện thoại đến Trưởng đoàn hoặc Phó Trưởng đoàn của Đoàn công tác. Sau đó, Phó Trưởng đoàn thông tin nhanh sơ bộ về tình hình tranh chấp pháp luật lao động tại doanh nghiệp (tên doanh nghiệp xảy ra tranh chấp, số lượng người lao động ngừng việc, nội dung tranh chấp) cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận.

2. Đoàn công tác báo cáo tổng hợp về tình hình tranh chấp pháp luật lao động tại doanh nghiệp trên địa bàn quận theo định kỳ mỗi quý, sáu tháng, năm hoặc đột xuất cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận.

### **Điều 10. Kinh phí hoạt động của Đoàn công tác**

Kinh phí hoạt động của Đoàn công tác được tính trong dự toán kinh phí hoạt động thường xuyên của phòng Lao động - Thương binh và Xã hội quận. Trong trường hợp Ủy ban nhân dân quận triển khai các chương trình, kế hoạch, chuyên đề cụ thể phát sinh kinh phí lớn, nguồn kinh phí tự chủ không đảm bảo được thì phòng Lao động - Thương binh và Xã hội quận dự trù kinh phí hoạt động trình Ủy ban nhân dân quận xem xét, quyết định.

Thành viên của Đoàn công tác không được áp dụng chế độ bồi dưỡng phụ cấp kiêm nhiệm, riêng những thành viên được bổ nhiệm Hòa giải viên lao động được hưởng chế độ bồi dưỡng theo quy định tại Quyết định 41/2012/QĐ-TTg ngày 05 tháng 10 năm 2012 về chế độ bồi dưỡng đối với người tham gia phiên tòa, phiên họp giải quyết việc dân sự.

**Chương IV**  
**ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 11. Điều khoản thi hành**

1. Thành viên Đoàn công tác, Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc quận và Chủ tịch Ủy ban nhân dân 10 phường có trách nhiệm triển khai, thực hiện Quy chế này.

2. Giao phòng Lao động - Thương binh và Xã hội quận chịu trách nhiệm theo dõi, đôn đốc việc thực hiện, đồng thời tổng hợp những vấn đề cần điều chỉnh, bổ sung, báo cáo Đoàn công tác xem xét, thống nhất trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận quyết định./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**CHỦ TỊCH**

**Huỳnh Văn Chính**

## PHẦN VĂN BẢN KHÁC

### ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2354/QĐ-UBND

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 5 năm 2014*

### QUYẾT ĐỊNH

**Về xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và  
kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) Quận 9**

### ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 19/2009/TT-BTNMT ngày 02 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ về thông qua quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Công văn số 483/UBND-TĐMT ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về thực hiện Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 06

tháng 01 năm 2014 của Chính phủ về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của Thành phố;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân Quận 9 tại Tờ trình số 634/TTr-UBND ngày 18 tháng 4 năm 2014 về việc đề nghị xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của Quận 9;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1246/TTr-TNMT-KH ngày 18 tháng 4 năm 2014 về việc xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của Quận 9,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của Quận 9 với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020

a) Diện tích, cơ cấu các loại đất

*Đơn vị tính: ha*

| STT      | Loại đất                              | Mã         | Hiện trạng năm 2010 |              | Quy hoạch đến năm 2020 |               |                         |              |
|----------|---------------------------------------|------------|---------------------|--------------|------------------------|---------------|-------------------------|--------------|
|          |                                       |            | Diện tích           | Cơ cấu (%)   | Thành phố phân bổ (*)  | Quận xác định | Chỉ tiêu QHSDD của Quận |              |
|          |                                       |            |                     |              |                        |               | Diện tích               | Cơ cấu (%)   |
| (1)      | (2)                                   | (3)        | (4)                 | (5)          | (6)                    | (7)           | (8)=(6+7)               | (9)          |
|          | <b>Tổng diện tích tự nhiên</b>        |            | <b>11.389,60</b>    | <b>100</b>   | <b>11.390</b>          |               | <b>11.389,60</b>        | <b>100</b>   |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>                | <b>NNP</b> | <b>4.112,52</b>     | <b>36,11</b> | <b>1.490</b>           |               | <b>1.490,00</b>         | <b>13,08</b> |
|          | <i>Trong đó:</i>                      |            |                     |              |                        |               |                         |              |
| 1.1      | Đất trồng lúa                         | LUA        | 1.258,01            | 11,05        |                        |               |                         |              |
|          | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa</i> | <i>LUC</i> | <i>906,22</i>       | <i>7,96</i>  |                        |               |                         |              |
| 1.2      | Đất trồng cây lâu năm                 | CLN        | 2.619,53            | 23,00        | 1.400                  |               | 1.400,00                | 12,29        |
| 1.3      | Đất rừng phòng hộ                     | RPH        |                     |              |                        |               |                         |              |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                     | RDD        |                     |              |                        |               |                         |              |
| 1.5      | Đất rừng sản xuất                     | RSX        | 22,02               | 0,19         | 22                     | -0,45         | 21,55                   | 0,19         |
| 1.6      | Đất nuôi trồng thủy sản               | NTS        | 169,21              | 1,49         | 68                     |               | 68,00                   | 0,60         |

|          |   |            |                 |              |              |              |                 |              |
|----------|---|------------|-----------------|--------------|--------------|--------------|-----------------|--------------|
| 1.7      | Đất làm muối                                      | LMU        |                 |              |              |              |                 |              |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                        | <b>PNN</b> | <b>7.234,73</b> | <b>63,52</b> | <b>9.900</b> | <b>-0,40</b> | <b>9.899,60</b> | <b>86,92</b> |
|          | <i>Trong đó:</i>                                  |            |                 |              |              |              |                 |              |
| 2.1      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp | CTS        | 64,54           | 0,57         | 53           | -23,63       | 29,37           | 0,26         |
| 2.2      | Đất quốc phòng (**)                               | CQP        | 104,54          | 0,92         | 283          |              | 283,00          | 2,48         |
| 2.3      | Đất an ninh                                       | CAN        | 37,14           | 0,33         | 77           | 0,22         | 77,22           | 0,68         |
| 2.4      | Đất khu công nghiệp                               | SKK        | 999,42          | 8,77         |              |              |                 |              |
| 2.5      | Đất cơ sở sản xuất kinh doanh (***)               | SKC        | 378,60          | 3,32         |              | 1.695,40     | 1.695,40        | 14,89        |
| 2.6      | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ            | SKX        | 78,11           | 0,69         |              |              |                 |              |
| 2.7      | Đất cho hoạt động khoáng sản                      | SKS        |                 |              |              |              |                 |              |
| 2.8      | Đất di tích danh thắng                            | DDT        | 6,10            | 0,05         | 18           | 0,40         | 18,40           | 0,16         |
| 2.9      | Đất bãi thải, xử lý chất thải                     | DRA        |                 |              |              | 0,54         | 0,54            |              |
| 2.10     | Đất tôn giáo, tín ngưỡng                          | TTN        | 39,74           | 0,35         | 42           | -0,26        | 41,74           | 0,37         |
| 2.11     | Đất nghĩa trang nghĩa địa                         | NTD        | 62,88           | 0,55         | 85           | -1,47        | 83,53           | 0,73         |
| 2.12     | Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng             | SMN        | 1.804,52        | 15,84        |              | 1.804,52     | 1.804,52        | 15,84        |
| 2.13     | Đất phát triển hạ tầng                            | DHT        | 1.461,21        | 12,83        | 2.292        | 23,28        | 2.315,28        | 20,33        |
|          | <i>Trong đó:</i>                                  |            |                 |              |              |              |                 |              |
| -        | Đất cơ sở văn hoá                                 | DVH        | 425,50          | 29,12        | 476          | 1,20         | 477,20          | 20,61        |
| -        | Đất cơ sở y tế                                    | DYT        | 2,43            | 0,17         | 20           | 1,73         | 21,73           | 0,94         |
| -        | Đất cơ sở giáo dục - đào tạo                      | DGD        | 161,65          | 11,06        | 437          |              | 437,00          | 18,87        |
| -        | Đất cơ sở thể dục - thể thao                      | DTT        | 293,30          | 20,07        | 296          | 0,34         | 296,34          | 12,80        |
| 2.14     | Đất ở tại đô thị                                  | ODT        | 2.197,95        | 19,30        | 3.106        | -0,18        | 3.105,82        | 27,27        |
| <b>3</b> | <b>Đất chưa sử dụng</b>                           | <b>CSD</b> | <b>42,36</b>    | <b>0,37</b>  |              |              |                 |              |
| *        | <b>Chỉ tiêu trung gian</b>                        |            |                 |              |              |              |                 |              |
| -        | Đất đô thị  | DTD        | 11.389,60       | 100,00       | 11.390       |              | 11.389,60       | 100,00       |
| -        | Đất khu bảo tồn thiên nhiên                       | DBT        |                 |              |              |              |                 |              |

|   |                          |     |  |  |     |  |        |      |
|---|--------------------------|-----|--|--|-----|--|--------|------|
| - | Đất khu du lịch          | DDL |  |  | 130 |  | 130,00 | 1,14 |
| - | Đất khu dân cư nông thôn | DNT |  |  |     |  |        |      |

Ghi chú: (\*) Diện tích thành phố phân bổ được làm tròn số đến đơn vị hecta

(\*\*) Bao gồm cả không gian quốc phòng

(\*\*\*) Chỉ tiêu sử dụng đất thuộc cấp dưới quy hoạch

b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

| STT      | Loại đất  | Mã      | Cả thời kỳ<br>(2011-2020) | Phân theo kỳ kế hoạch |                        |
|----------|---|---------|---------------------------|-----------------------|------------------------|
|          |   |         |                           | Kỳ đầu<br>(2011-2015) | Kỳ cuối<br>(2016-2020) |
| (1)      | (2)   | (3)     | (4)                       | (5)                   | (6)                    |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b>            | NNP/PNN | <b>2.662,04</b>           | <b>1.419,51</b>       | <b>1.242,53</b>        |
|          | <i>Trong đó:</i>  |         |                           |                       |                        |
| 1.1      | Đất trồng lúa   | LUA/PNN | 1.022,60                  | 706,91                | 315,69                 |
| 1.2      | Đất trồng cây lâu năm   | CLN/PNN | 1.492,67                  | 582,53                | 910,14                 |
| 1.3      | Đất rừng phòng hộ   | RPH/PNN |                           |                       |                        |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng   | RDD/PNN |                           |                       |                        |
| 1.5      | Đất rừng sản xuất   | RSX/PNN | 0,45                      | 0,45                  |                        |
| 1.6      | Đất nuôi trồng thủy sản   | NTS/PNN | 101,00                    | 85,87                 | 15,13                  |
| 1.7      | Đất làm muối  | LMU/PNN |                           |                       |                        |
| <b>2</b> | <b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b> |         | <b>257,98</b>             | <b>145,64</b>         | <b>112,34</b>          |
|          | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm                   | LUA/CLN | 257,98                    | 145,64                | 112,34                 |

c) Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

Đơn vị tính: ha

| STT      | Loại đất               | Mã         | Cả thời kỳ<br>(2011-2020) | Phân theo kỳ kế hoạch |                        |
|----------|------------------------|------------|---------------------------|-----------------------|------------------------|
|          |                        |            |                           | Kỳ đầu<br>(2011-2015) | Kỳ cuối<br>(2016-2020) |
| (1)      | (2)                    | (3)        | (4)                       | (5)                   | (6)                    |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b> | <b>NNP</b> |                           |                       |                        |
| 1.1      | Đất trồng lúa          | LUA        |                           |                       |                        |

|          |  |            |              |              |              |
|----------|--|------------|--------------|--------------|--------------|
| 1.2      | Đất trồng cây lâu năm                    | CLN        |              |              |              |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>               | <b>PNN</b> | <b>42,36</b> | <b>18,56</b> | <b>23,80</b> |
| 2.1      | Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp | CTS        |              |              |              |
| 2.2      | Đất quốc phòng                           | CQP        |              |              |              |
| 2.3      | Đất an ninh                              | CAN        |              |              |              |
| 2.4      | Đất khu công nghiệp                      | SKK        |              |              |              |
| 2.5      | Đất cơ sở sản xuất kinh doanh            | SKC        |              |              |              |
| 2.6      | Đất phát triển hạ tầng                   | DHT        | 14,18        | 5,17         | 9,01         |
| 2.7      | Đất ở tại đô thị                         | ODT        | 28,18        | 13,39        | 14,79        |

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 tỷ lệ 1/10.000 do Ủy ban nhân dân Quận 9 lập ngày 18 tháng 4 năm 2014; Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm giai đoạn 2011-2015 của Quận 9, được Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định ngày 18 tháng 4 năm 2014.

**Điều 2.** Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của Quận 9 với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong kỳ kế hoạch

*Đơn vị tính: ha*

| STT      | Loại đất                             | Mã         | Hiện trạng năm 2010 | Kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2011-2015) |                  |                  |                  |                  |
|----------|--------------------------------------|------------|---------------------|---|------------------|------------------|------------------|------------------|
|          |                                      |            |                     | Năm 2011                                | Năm 2012         | Năm 2013         | Năm 2014         | Năm 2015         |
|          | <b>TỔNG DTTN (1+2+3)</b>             |            | <b>11.389,60</b>    | <b>11.389,60</b>                        | <b>11.389,60</b> | <b>11.389,60</b> | <b>11.389,60</b> | <b>11.389,60</b> |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>               | <b>NNP</b> | <b>4.112,52</b>     | <b>4.129,68</b>                         | <b>4.129,68</b>  | <b>3.862,00</b>  | <b>3.504,24</b>  | <b>2.732,53</b>  |
|          | <i>Trong đó:</i>                     |            |                     |   |                  |                  |                  |                  |
| 1.1      | Đất trồng lúa                        | LUA        | 1.258,01            | 1.236,49                                | 1.236,49         | 1.063,50         | 888,46           | 428,03           |
|          | <i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i> | LUC        | 906,22              | 890,60                                  | 890,60           | 735,95           | 613,35           | 314,61           |
| 1.2      | Đất trồng cây lâu năm                | CLN        | 2.619,53            | 2.657,31                                | 2.657,31         | 2.579,24         | 2.413,48         | 2.197,80         |
| 1.3      | Đất rừng phòng hộ                    | RPH        |                     |   |                  |                  |                  |                  |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                    | RDD        |                     |   |                  |                  |                  |                  |
| 1.5      | Đất rừng sản xuất                    | RSX        | 22,02               | 22,02                                   | 22,02            | 21,55            | 21,55            | 21,55            |

| STT      | Loại đất  | Mã         | Hiện trạng năm 2010 | Kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2011-2015) |                 |                 |                 |                 |
|----------|---|------------|---------------------|---|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
|          |   |            |                     | Năm 2011                                | Năm 2012        | Năm 2013        | Năm 2014        | Năm 2015        |
| 1.6      | Đất nuôi trồng thủy sản                           | NTS        | 169,21              | 170,22                                  | 170,22          | 159,30          | 148,50          | 85,13           |
| 1.7      | Đất làm muối                                      | LMU        |                     |   |                 |                 |                 |                 |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                        | <b>PNN</b> | <b>7.234,72</b>     | <b>7.217,69</b>                         | <b>7.217,69</b> | <b>7.486,21</b> | <b>7.846,10</b> | <b>8.634,30</b> |
|          | <i>Trong đó:</i>                                  |            |                     |   |                 |                 |                 |                 |
| 2.1      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp | CTS        | 64,54               | 10,25                                   | 10,25           | 17,64           | 28,67           | 29,37           |
| 2.2      | Đất quốc phòng (*)                                | CQP        | 104,54              | 104,54                                  | 104,54          | 104,68          | 137,64          | 283,00          |
| 2.3      | Đất an ninh                                       | CAN        | 37,14               | 37,33                                   | 37,33           | 56,62           | 56,62           | 77,22           |
| 2.4      | Đất khu công nghiệp                               | SKK        | 999,42              | 999,42                                  | 999,42          | 999,42          |                 |                 |
| 2.5      | Đất cơ sở sản xuất k.doanh                        | SKC        | 378,60              | 378,60                                  | 378,60          | 422,08          | 1.419,29        | 1.482,72        |
| 2.6      | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ            | SKX        | 78,11               | 78,11                                   | 78,11           | 71,25           | 62,42           | 16,96           |
| 2.7      | Đất khai thác khoáng sản                          | SKS        |                     |   |                 |                 |                 |                 |
| 2.8      | Đất di tích danh thắng                            | DDT        | 6,10                | 6,10                                    | 6,10            | 6,10            | 18,40           | 18,40           |
| 2.9      | Đất bãi thải, xử lý chất thải                     | DRA        |                     |   |                 |                 | 0,30            | 0,30            |
| 2.10     | Đất tôn giáo, tín ngưỡng                          | TTN        | 39,74               | 40,07                                   | 40,07           | 40,42           | 41,72           | 41,74           |
| 2.11     | Đất nghĩa trang nghĩa địa                         | NTD        | 62,88               | 68,21                                   | 68,21           | 64,24           | 82,35           | 80,93           |
| 2.12     | Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng             | SMN        | 1.804,52            | 1.804,76                                | 1.804,76        | 1.804,76        | 1.804,76        | 1.804,76        |
| 2.13     | Đất phát triển hạ tầng                            | DHT        | 1.461,21            | 1.463,79                                | 1.463,79        | 1.573,24        | 1.717,69        | 1.805,68        |
|          | <i>Trong đó:</i>                                  |            |                     |   |                 |                 |                 |                 |
|          | Đất cơ sở văn hoá                                 | DVH        | 425,50              | 425,50                                  | 425,50          | 425,50          | 425,70          | 428,51          |
|          | Đất cơ sở y tế                                    | DYT        | 2,43                | 2,43                                    | 2,43            | 10,05           | 13,05           | 14,14           |
|          | Đất cơ sở giáo dục - đào tạo                      | DGD        | 161,65              | 161,45                                  | 161,45          | 204,76          | 240,07          | 247,11          |
|          | Đất cơ sở thể dục - thể thao                      | DTT        | 293,30              | 293,30                                  | 293,30          | 271,98          | 271,98          | 294,61          |



| STT      | Loại đất                    | Mã         | Hiện trạng năm 2010 | Kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2011-2015) |              |              |              |              |
|----------|-----------------------------|------------|---------------------|---|--------------|--------------|--------------|--------------|
|          |                             |            |                     | Năm 2011                                | Năm 2012     | Năm 2013     | Năm 2014     | Năm 2015     |
| 2.14     | Đất ở tại đô thị            | ODT        | 2.197,95            | 2.226,44                                | 2.226,44     | 2.329,26     | 2.435,24     | 2.902,84     |
| <b>3</b> | <b>Đất chưa sử dụng</b>     | <b>CSD</b> | <b>42,36</b>        | <b>42,23</b>                            | <b>42,23</b> | <b>41,39</b> | <b>39,26</b> | <b>23,79</b> |
|          | <b>Chỉ tiêu trung gian</b>  |            |                     |   |              |              |              |              |
| -        | Đất đô thị                  | DTD        | 11.389,60           | 11.389,60                               | 11.389,60    | 11.389,60    | 11.389,60    | 11.389,60    |
| -        | Đất khu bảo tồn thiên nhiên | DBT        |                     |   |              |              |              |              |
| -        | Đất khu du lịch             | DDL        |                     |   |              | 100,00       | 100,00       | 130,00       |
| -        | Đất khu dân cư nông thôn    | DNT        |                     |   |              |              |              |              |

Ghi chú: (\*) Bao gồm cả không gian quốc phòng

## 2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

| STT      | Loại đất  | Mã      | Tổng diện tích  | Phân theo các năm |          |               |               |               |
|----------|---|---------|-----------------|-------------------|----------|---------------|---------------|---------------|
|          |   |         |                 | Năm 2011          | Năm 2012 | Năm 2013      | Năm 2014      | Năm 2015      |
| (1)      | (2)   | (3)     | (4)             | (5)               | (6)      | (7)           | (8)           | (9)           |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b>            |         | <b>1.419,51</b> | <b>22,36</b>      |          | <b>267,68</b> | <b>357,76</b> | <b>771,71</b> |
|          | <i>Trong đó:</i>  |         |                 |                   |          |               |               |               |
| 1.1      | Đất trồng lúa   | LUA/PNN | 706,91          | 0,39              |          | 134,83        | 146,31        | 425,38        |
| 1.2      | Đất trồng cây lâu năm   | CLN/PNN | 582,53          | 21,08             |          | 116,23        | 194,49        | 250,73        |
| 1.3      | Đất rừng phòng hộ   | RPH/PNN |                 |                   |          |               |               |               |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng   | RDD/PNN |                 |                   |          |               |               |               |
| 1.5      | Đất rừng sản xuất   | RSX/PNN | 0,45            |                   |          | 0,45          |               |               |
| 1.6      | Đất nuôi trồng thủy sản   | NTS/PNN | 85,87           | 0,78              |          | 10,92         | 10,80         | 63,37         |
| 1.7      | Đất làm muối  | LMU/PNN |                 |                   |          |               |               |               |
| <b>2</b> | <b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b> |         | <b>145,64</b>   | <b>43,70</b>      |          | <b>38,16</b>  | <b>28,73</b>  | <b>35,05</b>  |
|          | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm                   | LUA/CLN | 145,64          | 43,70             |          | 38,16         | 28,73         | 35,05         |

## 3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

ĐVT: ha

| STT      | Loại đất  | Mã         | Tổng diện tích | Phân theo các năm |          |             |             |              |
|----------|---|------------|----------------|-------------------|----------|-------------|-------------|--------------|
|          |   |            |                | Năm 2011          | Năm 2012 | Năm 2013    | Năm 2014    | Năm 2015     |
| (1)      | (2)   | (3)        | (4)            | (5)               | (6)      | (7)         | (8)         | (9)          |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>                            | <b>NNP</b> |                |                   |          |             |             |              |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                     | LUA        |                |                   |          |             |             |              |
| 1.2      | Đất trồng cây lâu năm                             | CLN        |                |                   |          |             |             |              |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                        | <b>PNN</b> | <b>18,56</b>   | <b>0,13</b>       |          | <b>0,84</b> | <b>2,13</b> | <b>15,46</b> |
| 2.1      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp | CTS        |                |                   |          |             |             |              |
| 2.2      | Đất quốc phòng                                    | CQP        |                |                   |          |             |             |              |
| 2.3      | Đất an ninh                                       | CAN        |                |                   |          |             |             |              |
| 2.4      | Đất khu công nghiệp                               | SKK        |                |                   |          |             |             |              |
| 2.5      | Đất cơ sở sản xuất kinh doanh                     | SKC        |                |                   |          |             |             |              |
| 2.6      | Đất phát triển hạ tầng                            | DHT        | 5,17           |                   |          | 0,02        |             | 5,15         |
| 2.7      | Đất ở tại đô thị                                  | ODT        | 13,39          | 0,13              |          | 0,82        | 2,13        | 10,31        |

**Điều 3.** Căn cứ vào Điều 1, Điều 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân Quận 9 có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất cho phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất của địa phương được Thành phố phê duyệt.

3. Phối hợp Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

4. Quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các khu đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhằm ngăn chặn kịp thời, xử lý nghiêm các

trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng.

5. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân Quận 9 phối hợp Sở Tài nguyên và Môi trường có báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để Ủy ban nhân dân Thành phố tổng hợp, báo cáo Hội đồng nhân dân Thành phố.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở - ngành liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận 9 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Hữu Tín**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2355/QĐ-UBND

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 5 năm 2014*

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Về xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020  
và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015) quận Bình Thạnh**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 19/2009/TT-BTNMT ngày 02 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Công văn số 483/UBND-ĐTMT ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố về thực hiện Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của Thành phố Hồ Chí Minh;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh tại Tờ trình số 684/TTr-UBND ngày 18 tháng 4 năm 2014 về xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015) quận Bình Thạnh;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2417/TTr-TNMT-KH ngày 18 tháng 4 năm 2014 về việc xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015) quận Bình Thạnh,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015) quận Bình Thạnh với các nội dung chủ yếu như sau:

#### 1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

| Số TT    | Loại đất  | Mã         | Năm 2010        |               | Quy hoạch đến năm 2020 |                    |                         |               |
|----------|---|------------|-----------------|---------------|------------------------|--------------------|-------------------------|---------------|
|          |   |            | Diện tích (ha)  | Cơ cấu (%)    | TP phân bổ (*) (ha)    | Quận xác định (ha) | Chỉ tiêu QHSDD của Quận |               |
|          |   |            |                 |               |                        |                    | Diện tích (ha)          | Cơ cấu (%)    |
| (1)      | (2)   | (3)        | (4)             | (5)           | (6)                    | (7)                | (8)                     | (9)           |
|          | <b>TỔNG DT TỰ NHIÊN</b>                           |            | <b>2.070,68</b> | <b>100,00</b> | <b>2.071</b>           |                    | <b>2.070,66</b>         | <b>100,00</b> |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>                            | <b>NNP</b> | <b>233,83</b>   | <b>11,29</b>  |                        |                    |                         |               |
|          | <i>Trong đó:</i>                                  |            |                 |               |                        |                    |                         |               |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                     | LUA        | 167,39          | 71,59         |                        |                    |                         |               |
| 1.2      | Đất trồng cây lâu năm                             | CLN        | 17,14           | 7,33          |                        |                    |                         |               |
| 1.3      | Đất rừng phòng hộ                                 | RPH        |                 |               |                        |                    |                         |               |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                 | RDD        |                 |               |                        |                    |                         |               |
| 1.5      | Đất rừng sản xuất                                 | RSX        |                 |               |                        |                    |                         |               |
| 1.6      | Đất nuôi trồng thủy sản                           | NTS        | 28,95           | 12,38         |                        |                    |                         |               |
| 1.7      | Đất làm muối                                      | LMU        |                 |               |                        |                    |                         |               |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                        | <b>PNN</b> | <b>1.836,85</b> | <b>88,71</b>  | <b>2.071</b>           |                    | <b>2.070,66</b>         | <b>100,00</b> |
| 2.1      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp | CTS        | 11,58           | 0,63          | 12                     |                    | 11,67                   | 0,56          |
| 2.2      | Đất quốc phòng                                    | CQP        | 53,62           | 2,92          | 10                     | 0,62               | 10,62                   | 0,51          |
| 2.3      | Đất an ninh                                       | CAN        | 3,20            | 0,17          | 3                      | 0,81               | 3,81                    | 0,18          |
| 2.4      | Đất khu công nghiệp                               | SKK        |                 |               |                        |                    |                         |               |
| 2.5      | Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh (**)               | SKC        | 103,82          | 5,65          |                        | 87,05              | 87,05                   | 4,20          |
| 2.6      | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ            | SKX        |                 |               |                        |                    |                         |               |
| 2.7      | Đất cho hoạt động khoáng sản                      | SKS        |                 |               |                        |                    |                         |               |

| Số TT    | Loại đất                                   | Mã         | Năm 2010       |            | Quy hoạch đến năm 2020 |                    |                         |            |
|----------|--|------------|----------------|------------|------------------------|--------------------|-------------------------|------------|
|          |  |            | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) | TP phân bổ (*) (ha)    | Quận xác định (ha) | Chỉ tiêu QHSDD của Quận |            |
|          |  |            |                |            |                        |                    | Diện tích (ha)          | Cơ cấu (%) |
| (1)      | (2)  | (3)        | (4)            | (5)        | (6)                    | (7)                | (8)                     | (9)        |
| 2.8      | Đất di tích danh thắng                     | DDT        | 1,92           | 0,10       | 2                      |                    | 1,92                    | 0,09       |
| 2.9      | Đất bãi thải xử lý chất thải               | DRA        | 1,03           | 0,06       | 1                      |                    | 1,03                    | 0,05       |
| 2.10     | Đất tôn giáo, tín ngưỡng                   | TTN        | 27,35          | 1,49       | 27                     |                    | 27,33                   | 1,32       |
| 2.11     | Đất nghĩa trang, nghĩa địa                 | NTD        | 4,95           | 0,27       |                        |                    |                         |            |
| 2.12     | Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng (**) | SMN        | 315,75         | 17,19      |                        | 331,65             | 331,65                  | 16,02      |
| 2.13     | Đất phát triển hạ tầng                     | DHT        | 413,21         | 22,50      | 547                    | 286,87             | 833,87                  | 40,27      |
|          | <i>Trong đó:</i>                           |            |                |            |                        |                    |                         |            |
|          | <i>Đất cơ sở văn hóa</i>                   | DVH        | 24,11          | 5,83       | 29                     | 15,90              | 44,90                   | 5,39       |
|          | <i>Đất cơ sở y tế</i>                      | DYT        | 5,59           | 1,35       | 7                      |                    | 7,44                    | 0,89       |
|          | <i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>        | DGD        | 36,62          | 8,86       | 85                     | 0,63               | 85,63                   | 10,27      |
|          | <i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>        | DTT        | 7,19           | 1,74       | 7                      | 21,77              | 28,77                   | 3,45       |
| 2.14     | Đất ở                                      | ODT        | 900,42         | 49,02      | 800                    | -38,29             | 761,71                  | 36,79      |
| <b>3</b> | <b>Đất chưa sử dụng</b>                    | <b>CSD</b> |                |            |                        |                    |                         |            |
| <b>4</b> | <b>Đất đô thị</b>                          | <b>DTD</b> |                |            |                        |                    | <b>2.070,66</b>         |            |
| <b>5</b> | <b>Đất khu bảo tồn thiên nhiên</b>         | <b>DBT</b> |                |            |                        |                    |                         |            |
| <b>6</b> | <b>Đất khu du lịch</b>                     | <b>DDL</b> |                |            | <b>4</b>               |                    | <b>4,00</b>             |            |

(\*) Diện tích Thành phố phân bổ được làm số tròn đến đơn vị ha

(\*\*) Chỉ tiêu sử dụng đất thuộc quy hoạch cấp Quận

## 2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

(Đơn vị tính: ha)

| Số TT    | Loại đất   | Mã             | Cả thời kỳ    | Phân theo các kỳ |                   |
|----------|--|----------------|---------------|------------------|-------------------|
|          |  |                |               | Kỳ đầu 2011-2015 | Kỳ cuối 2016-2020 |
| (1)      | (2)  | (3)            | (4)           | (5)              | (6)               |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b> | <b>NNP/PNN</b> | <b>233,83</b> | <b>42,63</b>     | <b>191,20</b>     |
|          | <i>Trong đó:</i>                                   |                |               |                  |                   |

|          |   |         |        |       |        |
|----------|---|---------|--------|-------|--------|
| 1.1      | Đất trồng lúa   | LUA/PNN | 167,39 | 15,23 | 152,16 |
| 1.2      | Đất trồng cây lâu năm   | CLN/PNN | 17,14  | 10,15 | 6,99   |
| 1.3      | Đất rừng phòng hộ   | RPH/PNN |        |       |        |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng   | RDD/PNN |        |       |        |
| 1.5      | Đất rừng sản xuất   | RSX/PNN |        |       |        |
| 1.6      | Đất nuôi trồng thủy sản   | NTS/PNN | 28,95  | 16,24 | 12,71  |
| 1.7      | Đất làm muối  | LMU/PNN |        |       |        |
| <b>2</b> | <b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b> |         |        |       |        |

3. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 (tỷ lệ 1/5.000), Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015) quận Bình Thạnh, được Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định ngày 04 tháng 3 năm 2014.

**Điều 2.** Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015) quận Bình Thạnh với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong kỳ kế hoạch:

(Đơn vị tính: ha)

| Số TT    | Loại đất                   | Mã         | Năm 2010        | Các năm trong kỳ kế hoạch |                 |                 |                 |                 |
|----------|----------------------------|------------|-----------------|---------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
|          |                            |            |                 | 2011                      | 2012            | 2013            | 2014            | 2015            |
| (1)      | (2)                        | (3)        | (4)             | (5)                       | (6)             | (7)             | (8)             | (9)             |
|          | <b>Tổng DT tự nhiên</b>    |            | <b>2.070,68</b> | <b>2.070,66</b>           | <b>2.070,66</b> | <b>2.070,66</b> | <b>2.070,66</b> | <b>2.070,66</b> |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>     | <b>NNP</b> | <b>233,83</b>   | <b>217,32</b>             | <b>217,32</b>   | <b>217,32</b>   | <b>217,32</b>   | <b>191,20</b>   |
|          | <i>Trong đó:</i>           |            |                 |                           |                 |                 |                 |                 |
| 1.1      | Đất trồng lúa              | LUA        | 167,39          | 167,16                    | 167,16          | 167,16          | 167,16          | 152,16          |
| 1.2      | Đất trồng cây lâu năm      | CLN        | 17,14           | 17,13                     | 17,13           | 17,13           | 17,13           | 6,99            |
| 1.3      | Đất rừng phòng hộ          | RPH        |                 |                           |                 |                 |                 |                 |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng          | RDD        |                 |                           |                 |                 |                 |                 |
| 1.5      | Đất rừng sản xuất          | RSX        |                 |                           |                 |                 |                 |                 |
| 1.6      | Đất nuôi trồng thủy sản    | NTS        | 28,95           | 12,71                     | 12,71           | 12,71           | 12,71           | 12,71           |
| 1.7      | Đất làm muối               | LMU        |                 |                           |                 |                 |                 |                 |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b> | <b>PNN</b> | <b>1.836,85</b> | <b>1.853,34</b>           | <b>1.853,34</b> | <b>1.853,34</b> | <b>1.853,34</b> | <b>1.879,46</b> |

| Số TT    | Loại đất  | Mã         | Năm 2010 | Các năm trong kỳ kế hoạch |                 |                 |                 |                 |
|----------|---|------------|----------|---------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
|          |   |            |          | 2011                      | 2012            | 2013            | 2014            | 2015            |
|          | <i>Trong đó:</i>                                  |            |          |                           |                 |                 |                 |                 |
| 2.1      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp | CTS        | 11,58    | 12,03                     | 12,03           | 12,03           | 12,03           | 12,03           |
| 2.2      | Đất quốc phòng                                    | CQP        | 53,62    | 53,61                     | 53,56           | 53,56           | 53,56           | 10,42           |
| 2.3      | Đất an ninh                                       | CAN        | 3,20     | 3,20                      | 3,20            | 3,20            | 3,20            | 3,31            |
| 2.4      | Đất khu công nghiệp                               | SKK        |          |                           |                 |                 |                 |                 |
| 2.5      | Đất cơ sở sản xuất kinh doanh                     | SKC        | 103,82   | 104,11                    | 104,11          | 104,11          | 104,11          | 114,26          |
| 2.6      | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ            | SKX        |          |                           |                 |                 |                 |                 |
| 2.7      | Đất cho hoạt động khoáng sản                      | SKS        |          |                           |                 |                 |                 |                 |
| 2.8      | Đất di tích danh thắng                            | DDT        | 1,92     | 1,92                      | 1,92            | 1,92            | 1,92            | 1,92            |
| 2.9      | Đất bãi thải, xử lý chất thải                     | DRA        | 1,03     | 1,03                      | 1,03            | 1,03            | 1,03            | 1,03            |
| 2.10     | Đất tôn giáo, tín ngưỡng                          | TTN        | 27,35    | 27,34                     | 27,34           | 27,34           | 27,34           | 27,34           |
| 2.11     | Đất nghĩa trang, nghĩa địa                        | NTD        | 4,95     | 4,94                      | 4,94            | 4,94            | 4,94            | 4,94            |
| 2.12     | Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng             | SMN        | 315,75   | 331,97                    | 331,97          | 331,97          | 331,97          | 331,65          |
| 2.13     | Đất phát triển hạ tầng                            | DHT        | 413,21   | 414,98                    | 415,41          | 415,42          | 416,27          | 492,87          |
|          | <i>Trong đó:</i>                                  |            |          |                           |                 |                 |                 |                 |
|          | <i>Đất cơ sở văn hóa</i>                          | DVH        | 24,11    | 24,11                     | 24,11           | 34,21           | 17,11           | 24,42           |
|          | <i>Đất cơ sở y tế</i>                             | DYT        | 5,59     | 5,59                      | 5,59            | 11,26           | 5,63            | 5,75            |
|          | <i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>               | DGD        | 36,62    | 36,62                     | 36,62           | 73,25           | 36,79           | 57,22           |
|          | <i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>               | DTT        | 7,19     | 7,19                      | 7,19            | 14,38           | 7,19            | 7,63            |
| 2.14     | Đất ở tại đô thị                                  | ODT        | 900,42   | 898,14                    | 897,77          | 897,77          | 896,92          | 879,70          |
| <b>3</b> | <b>Đất chưa sử dụng</b>                           | <b>CSD</b> |          |                           |                 |                 |                 |                 |
| <b>4</b> | <b>Đất đô thị</b>                                 | <b>DTD</b> |          | <b>2.070,66</b>           | <b>2.070,66</b> | <b>2.070,66</b> | <b>2.070,66</b> | <b>2.070,66</b> |
| <b>5</b> | <b>Đất khu bảo tồn thiên nhiên</b>                | <b>DTD</b> |          |                           |                 |                 |                 |                 |
| <b>6</b> | <b>Đất khu du lịch</b>                            | <b>DBT</b> |          |                           |                 |                 |                 | <b>4,00</b>     |



## 2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

(Đơn vị tính: ha)

| Số TT    | Loại đất  | Mã             | Cả giai đoạn | Phân theo các năm |             |             |             |              |
|----------|---|----------------|--------------|-------------------|-------------|-------------|-------------|--------------|
|          |   |                |              | 2011              | 2012        | 2013        | 2014        | 2015         |
| (1)      | (2)   | (3)            | (4)          | (5)               | (6)         | (7)         | (8)         | (9)          |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>                | <b>NNP/PNN</b> | <b>42,63</b> | <b>16,51</b>      | <b>0,00</b> | <b>0,00</b> | <b>0,00</b> | <b>26,12</b> |
|          | <i>Trong đó:</i>  |                |              |                   |             |             |             |              |
| 1.1      | Đất trồng lúa   | LUA/PNN        | 15,23        | 0,23              |             |             |             | 15,00        |
| 1.2      | Đất trồng cây lâu năm   | CLN/PNN        | 10,15        | 0,01              |             |             |             | 10,14        |
| 1.3      | Đất rừng phòng hộ   | RPH/PNN        |              |                   |             |             |             |              |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng   | RDD/PNN        |              |                   |             |             |             |              |
| 1.5      | Đất rừng sản xuất   | RSX/PNN        |              |                   |             |             |             |              |
| 1.6      | Đất nuôi trồng thủy sản   | NTS/PNN        | 16,24        | 16,24             |             |             |             |              |
| 1.7      | Đất làm muối  | LMU/PNN        |              |                   |             |             |             |              |
| <b>2</b> | <b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b> |                |              |                   |             |             |             |              |

**Điều 3.** Căn cứ vào Điều 1, Điều 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất cho phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất của địa phương được Thành phố phê duyệt.

3. Phối hợp Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

4. Quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các khu đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhằm ngăn chặn kịp thời, xử lý nghiêm các

trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng.

5. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh phối hợp Sở Tài nguyên và Môi trường có báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để Ủy ban nhân dân Thành phố tổng hợp, báo cáo Hội đồng nhân dân Thành phố.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở - ngành liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Hữu Tín**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2357/QĐ-UBND

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 5 năm 2014*

## **QUYẾT ĐỊNH**

### **Về duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015) của huyện Cần Giờ**

#### **ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 19/2009/TT-BTNMT ngày 02 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Căn cứ Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Công văn số 483/UBND-ĐTMT ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố về thực hiện Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của Thành phố;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ tại Tờ trình số 42/TTr-UBND ngày 28 tháng 4 năm 2014 về xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của huyện Cần Giờ;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2910/TTr-TNMT-KH ngày 08 tháng 5 năm 2014 về việc xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của huyện Cần Giờ,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Cần Giờ với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020:

a) Diện tích, cơ cấu các loại đất:

| TT                            | Loại đất                         | Mã         | Hiện trạng năm 2010 |              | Quy hoạch đến năm 2020                 |                     |                          |              |
|-------------------------------|----------------------------------|------------|---------------------|--------------|--|---------------------|--------------------------|--------------|
|                               |                                  |            | Diện tích (ha)      | Cơ cấu (%)   | Thành phố phân bổ (ha) <sup>(**)</sup> | Huyện xác định (ha) | Chỉ tiêu QHSDD của Huyện |              |
|                               |                                  |            |                     |              |  |                     | Diện tích (ha)           | Cơ cấu (%)   |
| (1)                           | (2)                              | (3)        | (4)                 | (5)          | (6)                                    | (7)                 | (8)                      | (9)          |
| <b>Diện tích tự nhiên (*)</b> |                                  |            | <b>70.421,58</b>    |              | <b>71.021</b>                          |                     | <b>71.021,58</b>         |              |
| <b>1</b>                      | <b>Đất nông nghiệp</b>           | <b>NNP</b> | <b>45.875,85</b>    | <b>65,14</b> | <b>44.770</b>                          |                     | <b>44.769,87</b>         | <b>63,04</b> |
|                               | <i>Trong đó:</i>                 |            |                     |              |  |                     |                          |              |
| 1.1                           | Đất trồng lúa                    | LUA        | 555,60              | 0,79         |  |                     |                          |              |
|                               | <i>Đất chuyên trồng lúa nước</i> | LUC        |                     |              |  |                     |                          |              |
| 1.2                           | Đất trồng cây lâu năm            | CLN        | 3.162,79            | 4,49         | 1.450                                  |                     | 1.450,00                 | 2,04         |
| 1.3                           | Đất rừng phòng hộ                | RPH        | 33.050,39           | 46,93        | 34.426                                 |                     | 34.426,39                | 48,47        |
| 1.4                           | Đất rừng đặc dụng                | RDD        |                     |              |  |                     |                          |              |
| 1.5                           | Đất rừng sản xuất                | RSX        |                     |              | 1.154                                  |                     | 1.153,98                 | 1,62         |
| 1.6                           | Đất nuôi trồng thủy sản          | NTS        | 6.547,54            | 9,30         | 9.532                                  |                     | 9.532,00                 |              |
|                               | <i>Trong đó:</i>                 |            |                     |              |  |                     |                          |              |
| -                             | <i>Đất bãi bồi</i>               |            |                     |              |  | 2.904,00            | 2.904,00                 |              |
| -                             | <i>Trong địa giới hành chính</i> |            | 6.547,54            | 9,30         |  | 6.628,00            | 6.628,00                 | 9,33         |
| 1.7                           | Đất làm muối                     | LMU        | 1.943,37            | 2,76         | 1.000                                  |                     | 1.000,00                 | 1,41         |
| <b>2</b>                      | <b>Đất phi nông nghiệp</b>       | <b>PNN</b> | <b>24.527,80</b>    | <b>34,83</b> | <b>26.243</b>                          |                     | <b>26.243,20</b>         | <b>36,95</b> |
|                               | <i>Trong đó:</i>                 |            |                     |              |  |                     |                          |              |

| TT   | Loại đất                            | Mã  | Hiện trạng năm 2010 |            | Quy hoạch đến năm 2020                 |                     |                          |            |
|------|-------------------------------------|-----|---------------------|------------|--|---------------------|--------------------------|------------|
|      |                                     |     | Diện tích (ha)      | Cơ cấu (%) | Thành phố phân bổ (ha) <sup>(**)</sup> | Huyện xác định (ha) | Chỉ tiêu QHSDD của Huyện |            |
|      |                                     |     |                     |            |  |                     | Diện tích (ha)           | Cơ cấu (%) |
| (1)  | (2)                                 | (3) | (4)                 | (5)        | (6)                                    | (7)                 | (8)                      | (9)        |
| 2.1  | Đất XD trụ sở cơ quan, CTSN         | CTS | 32,95               | 0,05       | 42                                     |                     | 42,15                    | 0,06       |
| 2.2  | Đất quốc phòng                      | CQP | 29,71               | 0,04       | 241                                    |                     | 241,12                   |            |
|      | <i>Trong đó:</i>                    |     |                     |            |  |                     |                          |            |
| -    | <i>Không gian quy hoạch đất QP</i>  |     |                     |            |  | 192,36              | 192,36                   |            |
| -    | <i>Đất xây dựng công trình QP</i>   |     |                     |            |  | 48,76               | 48,76                    | 0,07       |
| 2.3  | Đất an ninh                         | CAN | 5,37                | 0,01       | 16                                     |                     | 16,41                    | 0,02       |
| 2.4  | Đất khu công nghiệp                 | SKK |                     |            |  |                     |                          |            |
| 2.5  | Đất cơ sở SX kinh doanh             | SKC | 22,10               | 0,03       |  | 422,41              | 422,41                   | 0,59       |
| 2.6  | Đất sản xuất VLXD, gồm sứ           | SKX |                     |            |  |                     |                          |            |
| 2.7  | Đất cho hoạt động khoáng sản        | SKS |                     |            |  |                     |                          |            |
| 2.8  | Đất di tích danh thắng              | DDT | 0,12                | 0,00       | 5                                      |                     | 5,40                     | 0,01       |
| 2.9  | Đất bãi thải, xử lý chất thải       | DRA | 1,38                | 0,00       | 45                                     |                     | 45,38                    | 0,06       |
| 2.10 | Đất tôn giáo, tín ngưỡng            | TTN | 10,75               | 0,02       | 11                                     |                     | 10,75                    | 0,02       |
| 2.11 | Đất nghĩa trang, nghĩa địa          | NTD | 17,40               | 0,02       | 47                                     |                     | 47,40                    | 0,07       |
| 2.12 | Đất sông suối và MNCD               | SMN | 22.934,41           | 32,57      |  | 22.046,07           | 22.046,07                | 31,05      |
| 2.13 | Đất phát triển hạ tầng              | DHT | 916,03              | 1,30       | 1.284                                  |                     | 1.283,72                 | 1,81       |
|      | <i>Trong đó:</i>                    |     |                     |            |  |                     |                          |            |
| -    | <i>Đất cơ sở văn hóa</i>            | DVH | 12,75               | 1,39       | 70                                     |                     | 69,56                    | 5,42       |
| -    | <i>Đất cơ sở y tế</i>               | DYT | 3,62                | 0,39       | 24                                     |                     | 24,08                    | 1,88       |
| -    | <i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i> | DGD | 41,68               | 4,55       | 171                                    |                     | 170,65                   | 13,29      |
| -    | <i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i> | DTT | 8,10                | 0,88       | 43                                     |                     | 42,55                    | 3,31       |
| 2.14 | Đất ở đô thị                        | ODT | 81,72               | 0,12       | 775                                    |                     | 775,27                   | 1,09       |

| TT  | Loại đất                    | Mã  | Hiện trạng năm 2010 |            | Quy hoạch đến năm 2020                 |                     |                          |            |
|-----|-----------------------------|-----|---------------------|------------|--|---------------------|--------------------------|------------|
|     |                             |     | Diện tích (ha)      | Cơ cấu (%) | Thành phố phân bổ (ha) <sup>(**)</sup> | Huyện xác định (ha) | Chỉ tiêu QHSDD của Huyện |            |
|     |                             |     |                     |            |  |                     | Diện tích (ha)           | Cơ cấu (%) |
| (1) | (2)                         | (3) | (4)                 | (5)        | (6)                                    | (7)                 | (8)                      | (9)        |
| 3   | Đất chưa sử dụng            | CSD | 17,93               | 0,03       | 9                                      |                     | 8,51                     | 0,01       |
| **  | Chỉ tiêu trung gian         |     |                     |            |  |                     |                          |            |
| 4   | Đất đô thị                  | DTD | 2.451,08            | 3,48       | 3.051                                  |                     | 3.051,08                 | 4,30       |
| 5   | Đất khu bảo tồn thiên nhiên | DBT | 33.050,39           | 46,93      | 35.000                                 |                     | 35.000,00                | 49,28      |
| 6   | Đất khu du lịch             | DDL | 150,00              | 0,21       | 2.100                                  |                     | 2.100,00                 | 2,96       |
| 7   | Đất khu dân cư nông thôn    | DNT | 2.587,61            | 3,67       |  | 4.968,80            | 4.968,80                 | 7,00       |

(\*) Diện tích tự nhiên = 1 + 2 + 3

(\*\*) Diện tích Thành phố phân bổ được làm tròn số đến đơn vị ha.

b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

| STT | Loại đất  | Mã             | Cả thời kỳ      | Phân theo các kỳ |                 |
|-----|---|----------------|-----------------|------------------|-----------------|
|     |   |                |                 | 2011-2015        | 2016-2020       |
| 1   | <b>ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP</b>                | <b>NNP/PNN</b> | <b>2.088,94</b> | <b>980,77</b>    | <b>1.108,17</b> |
|     | <i>Trong đó</i>   |                |                 |                  |                 |
| 1.1 | Đất trồng lúa   | LUA/PNN        | 170,84          | 170,84           |                 |
| 1.2 | Đất trồng cây lâu năm   | CLN/PNN        | 1.119,15        | 199,78           | 919,37          |
| 1.3 | Đất rừng phòng hộ   | RPH/PNN        | 19,40           | 19,40            |                 |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng   | RDD/PNN        |                 |                  |                 |
| 1.5 | Đất rừng sản xuất   | RSX/PNN        |                 |                  |                 |
| 1.6 | Đất nuôi trồng thủy sản   | NTS/PNN        | 314,16          | 256,59           | 57,57           |
| 1.7 | Đất làm muối  | LMU/PNN        | 244,95          | 221,97           | 22,98           |
| 2   | <b>CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP</b> |                | <b>363,34</b>   | <b>363,34</b>    |                 |
| 2.1 | Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm       | LUC/CLN        | 30,09           | 30,09            |                 |

| STT | Loại đất  | Mã      | Cả thời kỳ | Phân theo các kỳ |           |
|-----|---|---------|------------|------------------|-----------|
|     |   |         |            | 2011-2015        | 2016-2020 |
| 2.2 | Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp          | LUC/LNP |            |                  |           |
| 2.3 | Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản | LUC/NTS | 333,25     | 333,25           |           |

c) Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

*Đơn vị tính: ha*

| STT      | Mục đích sử dụng        | Mã  | Cả thời kỳ  | Phân theo các kỳ |             |
|----------|-------------------------|-----|-------------|------------------|-------------|
|          |                         |     |             | 2011-2015        | 2016-2020   |
| (1)      | (2)                     | (3) | (4)         | (5)              | (6)         |
|          | <b>TỔNG DIỆN TÍCH</b>   |     | <b>9,42</b> |                  | <b>9,42</b> |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>  | NNP | <b>9,42</b> |                  | <b>9,42</b> |
| 1.1      | Đất rừng phòng hộ       | RPH | 1,97        |                  | 1,97        |
| 1.2      | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 1,52        |                  | 1,52        |
| 1.3      | Đất nông nghiệp khác    | NKH | 5,93        |                  | 5,93        |

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 (tỷ lệ 1/25.000) và Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015) của huyện Cần Giờ, được Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định ngày 19 tháng 6 năm 2013.

**Điều 2.** Duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm giai đoạn (2011-2015) của huyện Cần Giờ với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong kỳ kế hoạch sử dụng đất:

*Đơn vị tính: ha*

| TT       | Loại đất                  | Mã  | Năm hiện trạng   | Diện tích đến từng năm |                  |                  |                  |                  |
|----------|---------------------------|-----|------------------|------------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|
|          |                           |     |                  | 2011                   | 2012             | 2013             | 2014             | 2015             |
| (1)      | (2)                       | (3) | (4)              | (5)                    | (6)              | (7)              | (8)              | (9)              |
|          | <b>Diện tích tự nhiên</b> |     | <b>70.421,58</b> | <b>70.421,58</b>       | <b>70.421,58</b> | <b>70.421,58</b> | <b>70.421,58</b> | <b>70.436,58</b> |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>    | NNP | <b>45.875,85</b> | <b>45.875,85</b>       | <b>45.858,87</b> | <b>45.839,11</b> | <b>45.493,27</b> | <b>45.448,34</b> |
|          | <i>Trong đó:</i>          |     |                  |                        |                  |                  |                  |                  |
| 1.1      | Đất trồng lúa             | LUA | 555,60           | 555,60                 | 485,80           | 467,59           | 178,13           |                  |

| TT       | Loại đất                                  | Mã         | Năm hiện trạng   | Diện tích đến từng năm |                  |                  |                  |                  |
|----------|---|------------|------------------|------------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|
|          |   |            |                  | 2011                   | 2012             | 2013             | 2014             | 2015             |
| (1)      | (2)                                       | (3)        | (4)              | (5)                    | (6)              | (7)              | (8)              | (9)              |
|          | <i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>          | LUC        |                  |                        |                  |                  |                  |                  |
| 1.2      | Đất trồng cây lâu năm                     | CLN        | 3.162,79         | 3.162,79               | 3.197,91         | 3.214,37         | 3.046,77         | 2.466,00         |
| 1.3      | Đất rừng phòng hộ                         | RPH        | 33.050,39        | 33.050,39              | 33.050,39        | 33.050,39        | 33.207,95        | 33.978,39        |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                         | RDD        |                  |                        |                  |                  |                  |                  |
| 1.5      | Đất rừng sản xuất                         | RSX        |                  |                        |                  |                  |                  | 1.064,00         |
| 1.6      | Đất nuôi trồng thủy sản                   | NTS        | 6.547,54         | 6.547,54               | 6.526,23         | 6.513,23         | 6.973,89         | 8.377,00         |
|          | <i>Trong đó:</i>                          |            |                  |                        |                  |                  |                  |                  |
| -        | <i>Đất bãi bồi</i>                        |            |                  |                        |                  |                  |                  | <i>1749,00</i>   |
| -        | <i>Trong địa giới hành chính</i>          |            | 6.547,54         | 6.547,54               | 6.526,23         | 6.513,23         | 6.973,89         | 6.628,00         |
| 1.7      | Đất làm muối                              | LMU        | 1.943,37         | 1.943,37               | 1.969,56         | 1.966,32         | 1.679,93         | 1.000,00         |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                | <b>PNN</b> | <b>24.527,80</b> | <b>24.527,80</b>       | <b>24.544,78</b> | <b>24.564,54</b> | <b>24.910,38</b> | <b>24.970,31</b> |
|          | <i>Trong đó:</i>                          |            |                  |                        |                  |                  |                  |                  |
| 2.1      | Đất XD trụ sở cơ quan, CTSN               | CTS        | 32,95            | 32,95                  | 32,95            | 32,95            | 33,28            | 35,21            |
| 2.2      | Đất quốc phòng                            | CQP        | 29,71            | 29,71                  | 29,71            | 29,71            | 29,71            | 96,69            |
|          | <i>Trong đó:</i>                          |            |                  |                        |                  |                  |                  |                  |
| -        | <i>Không gian quy hoạch đất QP</i>        |            |                  |                        |                  |                  |                  | 49,00            |
| -        | <i>Đất xây dựng công trình quốc phòng</i> |            | 29,71            | 29,71                  | 29,71            | 29,71            | 29,71            | 47,69            |
| 2.3      | Đất an ninh                               | CAN        | 5,37             | 5,37                   | 5,37             | 5,37             | 5,37             | 16,41            |
| 2.4      | Đất khu công nghiệp                       | SKK        |                  |                        |                  |                  |                  |                  |
| 2.5      | Đất cơ sở sản xuất kinh doanh             | SKC        | 22,10            | 22,10                  | 24,28            | 24,28            | 129,24           | 149,06           |
| 2.6      | Đất sản xuất vật liệu XD gốm sứ           | SKX        |                  |                        |                  |                  |                  |                  |



| TT        | Loại đất                            | Mã         | Năm hiện trạng   | Diện tích đến từng năm |                  |                  |                  |                  |
|-----------|-------------------------------------|------------|------------------|------------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|
|           |                                     |            |                  | 2011                   | 2012             | 2013             | 2014             | 2015             |
| (1)       | (2)                                 | (3)        | (4)              | (5)                    | (6)              | (7)              | (8)              | (9)              |
| 2.7       | Đất cho hoạt động khoáng sản        | SKS        |                  |                        |                  |                  |                  |                  |
| 2.8       | Đất di tích danh thắng              | DDT        | 0,12             | 0,12                   | 0,12             | 0,12             | 0,82             | 0,82             |
| 2.9       | Đất bãi thải, xử lý chất thải       | DRA        | 1,38             | 1,38                   | 1,38             | 1,38             | 21,38            | 28,38            |
| 2.10      | Đất tôn giáo, tín ngưỡng            | TTN        | 10,75            | 10,75                  | 10,75            | 10,75            | 10,75            | 10,75            |
| 2.11      | Đất nghĩa trang, nghĩa địa          | NTD        | 17,40            | 17,40                  | 17,40            | 17,40            | 17,40            | 39,57            |
| 2.12      | Đất sông suối và mặt nước CD        | SMN        | 564,03           | 564,03                 | 564,03           | 564,03           | 564,03           | 564,03           |
| 2.13      | Đất phát triển hạ tầng              | DHT        | 916,03           | 916,03                 | 916,03           | 931,92           | 957,51           | 1.126,81         |
|           | <i>Trong đó:</i>                    |            |                  |                        |                  |                  |                  |                  |
| -         | <i>Đất cơ sở văn hóa</i>            | <i>DVH</i> | <i>12,75</i>     | <i>12,75</i>           | <i>12,75</i>     | <i>12,75</i>     | <i>21,26</i>     | <i>36,68</i>     |
| -         | <i>Đất cơ sở y tế</i>               | <i>DYT</i> | <i>3,62</i>      | <i>3,62</i>            | <i>3,62</i>      | <i>3,62</i>      | <i>5,15</i>      | <i>7,62</i>      |
| -         | <i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i> | <i>DGD</i> | <i>41,68</i>     | <i>41,68</i>           | <i>41,68</i>     | <i>44,08</i>     | <i>50,68</i>     | <i>53,43</i>     |
| -         | <i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i> | <i>DTT</i> | <i>8,10</i>      | <i>8,10</i>            | <i>8,10</i>      | <i>8,10</i>      | <i>8,10</i>      | <i>8,10</i>      |
| 2.14      | Đất ở đô thị                        | ODT        | 81,72            | 81,72                  | 83,53            | 83,93            | 266,12           | 601,17           |
| <b>3</b>  | <b>Đất chưa sử dụng</b>             | <b>CSD</b> | <b>17,93</b>     | <b>17,93</b>           | <b>17,93</b>     | <b>17,93</b>     | <b>17,93</b>     | <b>17,93</b>     |
| <b>**</b> | <b>Chỉ tiêu trung gian</b>          |            |                  |                        |                  |                  |                  |                  |
| <b>4</b>  | <b>Đất đô thị</b>                   | <b>DTD</b> | <b>2.451,08</b>  | <b>2.451,08</b>        | <b>2.451,08</b>  | <b>2.451,08</b>  | <b>2.451,08</b>  | <b>3.051,08</b>  |
| <b>5</b>  | <b>Đất khu bảo tồn thiên nhiên</b>  | <b>DBT</b> | <b>33.050,39</b> | <b>33.050,39</b>       | <b>33.050,39</b> | <b>33.050,39</b> | <b>33.050,39</b> | <b>35.000,00</b> |
| <b>6</b>  | <b>Đất khu du lịch</b>              | <b>DDL</b> | <b>150,00</b>    | <b>150,00</b>          | <b>150,00</b>    | <b>150,00</b>    | <b>150,00</b>    | <b>2.100,00</b>  |
| <b>7</b>  | <b>Đất khu dân cư nông thôn</b>     | <b>DNT</b> | <b>2.587,61</b>  | <b>2.587,61</b>        | <b>2.602,78</b>  | <b>2.615,40</b>  | <b>2.837,97</b>  | <b>3.417,39</b>  |

(\*) Diện tích tự nhiên = 1 + 2 + 3

## 2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

| TT       | Chỉ tiêu  | Mã             | DT chuyển MĐSD trong kỳ | Chia ra các năm |              |              |               |               |
|----------|---|----------------|-------------------------|-----------------|--------------|--------------|---------------|---------------|
|          |   |                |                         | 2011            | 2012         | 2013         | 2014          | 2015          |
| (1)      | (2)   | (3)            | (4)                     | (5)             | (6)          | (7)          | (8)           | (9)           |
| <b>1</b> | <b>ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP</b>                | <b>NNP/PNN</b> | <b>980,77</b>           |                 | <b>16,98</b> | <b>19,76</b> | <b>345,84</b> | <b>598,19</b> |
|          | <i>Trong đó</i>   |                |                         |                 |              |              |               |               |
| 1.1      | Đất trồng lúa   | LUA/PNN        | 170,84                  |                 | 6,77         | 10,53        | 22,34         | 131,20        |
| 1.2      | Đất trồng cây lâu năm   | CLN/PNN        | 199,78                  |                 | 5,26         |              | 65,95         | 128,57        |
| 1.3      | Đất rừng phòng hộ   | RPH/PNN        | 19,40                   |                 |              |              |               | 19,40         |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng   | RDD/PNN        |                         |                 |              |              |               |               |
| 1.5      | Đất rừng sản xuất   | RSX/PNN        |                         |                 |              |              |               |               |
| 1.6      | Đất nuôi trồng thủy sản   | NTS/PNN        | 256,59                  |                 | 4,12         | 2,90         | 59,93         | 189,64        |
| 1.7      | Đất làm muối  | LMU/PNN        | 221,97                  |                 |              |              | 138,18        | 83,79         |
| <b>2</b> | <b>CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP</b> |                | <b>363,34</b>           |                 | <b>50,16</b> | <b>6,97</b>  | <b>267,12</b> | <b>39,09</b>  |
| 2.1      | Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm       | LUC/CLN        | 30,09                   |                 | 24,83        | 5,26         |               |               |
| 2.2      | Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp              | LUC/LNP        |                         |                 |              |              |               |               |
| 2.3      | Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản     | LUC/NTS        | 333,25                  |                 | 25,33        | 1,71         | 267,12        | 39,09         |

3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng: Diện tích đất chưa sử dụng trong kỳ không bố trí đưa vào sử dụng. Do đó, diện tích này không phân theo từng năm thực hiện trong kỳ kế hoạch 2011-2015.

**Điều 3.** Căn cứ vào Điều 1, Điều 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, rà soát quy hoạch các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất cho phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất của địa phương được Thành phố phê duyệt.

3. Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện thu hồi đất, giao đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

4. Quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các khu đô thị, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhằm ngăn chặn kịp thời, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, các trường hợp đã giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng.

5. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ phối hợp Sở Tài nguyên và Môi trường báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để Ủy ban nhân dân Thành phố tổng hợp, báo cáo Hội đồng nhân dân Thành phố.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở - ngành Thành phố và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ và các tổ chức cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Hữu Tín**

---

**VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Địa chỉ: 86 Lê Thánh Tôn, quận 1

Điện thoại: 38.233.686

Fax: (84.8) 38.233.694

Email: [tcb.ubnd@tphcm.gov.vn](mailto:tcb.ubnd@tphcm.gov.vn)

Website: [www.congbao.hochiminhcity.gov.vn](http://www.congbao.hochiminhcity.gov.vn)

In tại Xí nghiệp Bản đồ Đà Lạt - Bộ Quốc phòng